

Số: 684/QĐ-BVND

Cần Thơ, ngày 27 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kết quả xét chọn nhà cung ứng thuốc mua sắm để bán lẻ tại
Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ
năm 2026 đợt 2**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đấu tư, Luật Đấu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đấu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đấu tư, Luật Đấu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính giai đoạn 2023-2025 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-BVND ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ về việc Ban hành “Quy chế mua sắm theo cách thức Bệnh viện tự quyết định – Luật 90/2025/QH15” tại Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 119/QĐ-BVND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ về việc bổ sung Quyết định số 75/QĐ-BVND (Quyết định Ban hành “Quy chế mua sắm theo cách thức Bệnh viện tự quyết định – Luật 90/2025/QH15” tại Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ);

Căn cứ Thông báo yêu cầu báo giá số 741 /TB-BVND-NT ngày 13 tháng 04 năm 2026 của Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ về việc báo



giá để xét chọn nhà cung ứng vào “ Danh mục thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ năm 2026 –đợt 2;

Căn cứ vào biên bản cuộc họp Hội đồng Thuốc và điều trị Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ ngày 27 tháng 5 năm 2026 về việc thống nhất kết quả xét chọn nhà cung ứng thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 đợt 2;

Căn cứ Tờ trình số 11 /TTr-NT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xét chọn nhà cung ứng thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 đợt 2, cụ thể như sau:

- Danh sách nhà cung ứng thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 đợt 2 (đính kèm danh mục).

- Phụ lục. Danh mục thuốc để bán lẻ tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 đợt 2 (đính kèm danh mục).

- Hình thức hợp đồng: hợp đồng theo đơn giá cố định.

Giá của các đơn vị cung cấp đã bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, bàn giao tại Nhà thuốc Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng;

Điều 2. Nhà thuốc có trách nhiệm thông báo kết quả xét chọn và tổ chức thực hiện các nội dung khác theo đúng trình tự quy định của các văn bản có liên quan.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Phòng Tài chính Kế toán, Nhà thuốc Bệnh viện, các đơn vị được xét chọn và các thành viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *J. M*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, NT.

GIÁM ĐỐC *me*



BS. CKII. Ông Huy Thanh

**DANH SÁCH NHÀ CUNG ỨNG THUỐC ĐỂ BÁN LẺ
TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2026 - ĐỢT 2**
(Đính kèm Quyết định số 894/QĐ-BVND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

| STT | TÊN NHÀ CUNG ỨNG | ĐỊA CHỈ | DIỆN THOẠI |
|-----|---|--|---------------------------------|
| 1 | Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam | 270A Lý Thường Kiệt, Phường Diên Hồng, TP.HCM | 028 3977 0923 |
| 2 | Chi nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP | 60-62 Bắc Ai, Phường Phú Thọ Hòa, TP. Hồ Chí Minh | 028 6264 3658 |
| 3 | CÔNG TY TNHH ĐẠI BẮC - MIỀN NAM | 25/16/17-19-21 đường Lê Thị Kinh, Ấp 72, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 028.62650738/028.6264.6868 |
| 4 | Công ty Cổ Phần Dược Mỹ Phẩm Phù Cát | 986/29 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh | (028) 6660 9615 |
| 5 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI | Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Xã Thượng Tin, thành phố Hà Nội, Việt Nam | 0353.741346 |
| 6 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC | 367 Nguyễn Trãi, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh | (028)39200300 |
| 7 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BẠCH NIÊN | 25 Đường số 14, Phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh | 028 22268737-38-39 |
| 8 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM LV PHARMA | 40/27 Hoàng Bát Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh | 0868376860 |
| 9 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NĂM PHÁT | 364/1/16 Dương Quảng Hàm, Phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh. | 028 398 99 45 |
| 10 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Nguyễn Gia | 6, Đường B35, KDC 91B, Khu vực 6, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ | 0939.522.021 |
| 11 | Công ty cổ phần dược phẩm OPC | 1017 Hồng Bàng, phường Phú Lâm, TP.HCM | 028.37517111 |
| 12 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA | L22-11, đường Đỗ Trọng Văn, Khu dân cư Ngăn Thuần, Khu vực 5, Phường Bình Thủy, Tp Cần thơ | 02923 969697 |
| 13 | Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thiết Bị Y tế Hà Nội | 02 phố hàng Bài, phường cửa nam, TP. Hà nội | 028.38163225 |
| 14 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 297/24A, Lý Thường Kiệt, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh | 028.38.669.590 – 028.38.663.078 |
| 15 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HA | Số 4 Lô A đường Trường Sơn, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh | 028.39703695 |
| 16 | CÔNG TY CỔ PHẦN KENTEK PHARMA | Tầng 16, 46 & 56 Bitexco Financial Tower, 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí minh | 028 6658 2429 |
| 17 | CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV | 38 Đường 817A Tạ Quang Bửu, Phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh. | (028) 3850 7878 |
| 18 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP | Thôn Bà Khê, xã Văn Giang, tỉnh Hưng Yên | 0221 3727 855 |
| 19 | Công ty Cổ phần Thương mại Dược Mỹ Phẩm Đào Tiên | 138 đường số 3, KDC Trung Sơn, Xã Bình Hưng, TP.HCM | 02873097255 |
| 20 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 | 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh | 1800.5555.58-028.38323009 |
| 21 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Liviat | Tầng 46 tòa nhà Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. | 028 6295 2255 |
| 22 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VAN KHANG | 38 Bê Văn Đàn, Phường Tân Bình, Tp HCM, Việt Nam | 0888.356.356 |
| 23 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI FAMED | Số 209 Phó Giảng Võ, Phường Ô Chợ Dừa, TP Hà Nội | 024 3256 8980 |
| 24 | Công ty TNHH David Pharma | Phòng 702A, Tầng 7, Tòa nhà Centre Point, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP.HCM | 0765.242.246 |
| 25 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM MEPHA | Số 18 đường D52, Phường Bảy Hiền, TPHCM | 028 62903115 |
| 26 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẬT ANH | 611/26A Điện Biên Phủ, Phường Bán Cờ, TP.HCM | 028 3991 7295-96 |
| 27 | CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT | 72B13, KDC 91B, Phường Tân An, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam | 0902 99 9898 |
| 28 | CÔNG TY TNHH DƯỢC NAM THI | 57 đường số 10, khu dân cư ấp 5, xã Bình Hưng, TP. HCM | 0918 707909 |
| 29 | Công ty TNHH Dược phẩm An Phú Nam | 119 Lê Cao Lãng, Phường Phú Thạnh, TP HCM | 0989667865 |
| 30 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ATIPHARM | Lô C16A-2, Đường số 14, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh | 0906.994.559 |
| 31 | Công Ty TNHH Dược Phẩm Brother | 93 Nguyễn Đức Thuận, Phường Tân Bình, TP Hồ Chí Minh | 0283 977 8558 |
| 32 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI TÂN TIẾN | 276/44 Tân Hòa Đông, Khu Phố 12, Phường Bình Trị Đông, Thành phố Hồ Chí Minh | 02839 616 618 |
| 33 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED | 13.05A Tầng 13 Tòa nhà Viettel, 285 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hòa Hưng, Tp. Hồ Chí minh | (028) 36228894 |
| 34 | Công ty TNHH Dược phẩm Hưng Lộc | Số 47, Đường số 7, KDC Hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, TP Cần Thơ | 0788 861 822 |
| 35 | Công ty TNHH Dược phẩm Kovi | 157 Phạm Huy Thông, Phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh | 028 7300 9306 |
| 36 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NAM ANH SÀI GÒN | 230/34 Mã Lò, Phường Bình Trị Đông, Thành phố Hồ Chí Minh | 0914 78 78 80 |
| 37 | Công ty TNHH Dược phẩm Nam Kinh | Lô 2-05B - Khu biệt thự kinh doanh - Xã An Khánh - Thành phố Hà Nội | 0967990880. E |
| 38 | Công ty TNHH Dược Phẩm Nam Thái Dương | 51/2A Thành Thái, Phường Diên Hồng, TP.HCM, Việt Nam | 028 38 655 37 |
| 39 | Công ty TNHH Dược phẩm Phạm Anh | 351/3A Lê Đại Hành, Phường Phú Thọ, Thành phố Hồ Chí Minh | 0941 417 129 |
| 40 | Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Nhật Minh | 380/21 Trương Chinh, Phường Tân Bình, TP. HCM | 0905295887 |
| 41 | Công ty TNHH dược phẩm Sao Mộc | Số 8, Đường 6A, Khu dân cư Đại Phúc, Xã Bình Hưng, TP. Hồ Chí Minh | 028.6685.5710-0918.921.368 |
| 42 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN LONG | Cạnh bên 456, ấp Thạnh Lợi A2, xã Thạnh Hòa, TP Cần Thơ | 0901034455 |
| 43 | Công ty TNHH Dược Phẩm Tây Úc | 45/32 Ông Ich Khiêm, Phường Bình Thới, Thành Phố Hồ Chí Minh | 083.6811.818 |
| 44 | Công Ty TNHH Dược Phẩm Thủy Mộc | 128/12 Lê Đình Cẩn, Khu phố 6, Phường Tân Tạo, TP Hồ Chí Minh | 0286 686 5382 |
| 45 | Công ty TNHH Dược phẩm Trần Gia Tâm | Số 24, Đường 23, Khu đô thị mới An Bình, Phường An Bình, Thành phố Cần Thơ | 0292 3828 190 |
| 46 | Công ty TNHH Dược Phẩm Tương Khang | 26 đường số 7A, CX Bình thới, P. Bình Thới, TP.HCM | 028.39637686 |
| 47 | Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức | 12 Nguyễn Hiền, phường Bán Cờ, Tp Hồ Chí Minh | 02839 293 777 |
| 48 | CÔNG TY TNHH HAFY CARE PHARMA | C7/27E8 Ấp 4A, Xã Bình Hưng, Thành Phố Hồ Chí Minh | 028 6650 7547 |
| 49 | Công ty TNHH Liên doanh Dược Medline USA | Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 20, tổ 16, ấp Tân Thuận, Xã Tân Quới, Tỉnh Vĩnh Long | 0934 365 444 |
| 50 | CÔNG TY TNHH LYNH FARMA | Tầng trệt, số 351/31 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, Thành phố Hồ Chí Minh | 028 35108757 |
| 51 | Công ty TNHH Medist Pharma | 482/28/29 Lê Quang Định, P Bình lợi trung, TP. HCM | 02866864774 |
| 52 | CÔNG TY TNHH MTV TRANG THIẾT BỊ Y TẾ - VẬT TƯ TIÊU HAO GLMED | 145/4B, Mỹ An B, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long | 088 8844446 |
| 53 | CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BESTPHARM GROUP | 243/9/10C Tô Hiến Thành, Phường Hoa Hưng, Tp. Hồ Chí Minh | 0283 863 4132 |
| 54 | CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NHẬT HUY | 251A-Ngô Thị Nhậm, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ | 0939.001626 |
| 55 | CÔNG TY TNHH SK QUỐC TẾ | Số 43 Đường D7, Khu phố 4, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh | 0283 7799 649 |



Handwritten signature or initials.

| STT | TÊN NHÀ CUNG ỨNG | ĐỊA CHỈ | ĐIỆN THOẠI |
|------------------------------------|---|--|-----------------------------|
| 56 | Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đan Thanh | 02-04 Lô L, Đường số 7, KDC Phú Mỹ, Phường Tân Mỹ, TP. HCM | 028.3785.1730 |
| 57 | Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Khánh Thu | 482/47 Đường 30/4, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ | 0901 067 686 |
| 58 | Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang | 82A-82B Dân Tộc, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh | (028) 6292 8249 |
| 59 | Công ty TNHH TM Dược Phẩm Khang Tin | 1014/60A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Tân Sơn Nhất, Tp. Hồ Chí Minh. | 028 73042224 |
| 60 | Công ty TNHH TM Dược Phẩm Nam Khang | 72 Châu Thị Hòa, Phường Chánh Hưng, TP. Hồ Chí Minh | 028.3850.4849-028.3850.4850 |
| 61 | Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Châu | 307/27C Thạch Lam, Phường Phú Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh | 028.629.72457 |
| 62 | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia | 147 Nguyễn Thị Nhỏ, Phường Minh Phụng, TP.HCM | 028 6292 8208 |
| 63 | Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyễn Phát | 361 Đường TTH21, Khu Phố 14, Phường Tân Thới Hiệp, Thành Phố Hồ Chí Minh | 0915.119.477 |
| 64 | CÔNG TY TNHH VIBAN | 243/9/12Q Tô Hiến Thành, Phường Hoa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh | 028.38.636.028 |
| 65 | CHI NHÁNH CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM IMEXPHARM - CỬU LONG 4 | Số 03, Số 04, Block C4, Khu Dân Cư 11D, Phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ | 0292.3766487 |
| 66 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PVN | 162L/10 Trương Chinh, Phường Bảy Hiền, TP. HCM | (028) 39 274979 |
| 67 | CÔNG TY TNHH DƯỢC VIPHA | 73 Đường D15, KDC Hồng Loan, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ. | 0919 215 305 |
| 68 | CÔNG TY TNHH TM DƯỢC & BHYT BẢO CHÂU | 326/17 Đinh Công Chánh, phường Long Xuyên, Tp Cần Thơ | 0909.375.728 |
| TỔNG CỘNG : 68 NHÀ CUNG ỨNG | | | |



BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ
NHÀ THUỐC

PHỤ LỤC . DANH MỤC THUỐC ĐỀ BÁN LẺ TẠI NHÀ THUỐC NĂM 2026- DỢT 2
(Đính kèm Quyết định số 684/QĐ-BVND ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ)

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|---|----------------------------|---|-----------------------------|------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------|------------------------------------|--|----------|---------------|
| 1 Công Ty Cổ Phần Dược Đại Nam | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | NT127 | Mỗi 5 g chứa: Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 200mg | Aziphar | 900mg/22,5ml | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 1 chai x 22,5 g | 24 tháng | 893110299700 (SDK cũ: VD-23799-15) | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar | Việt Nam | 118.000 |
| 2 | NT377 | Racecadotril | Racesecc | 30mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | 893110197924 (SDK cũ: VD-27717-17) | Hadiphar | Việt Nam | 4.200 |
| 3 | NT378 | Racecadotril | Racesecc | 10mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vi x 10 viên | 36 tháng | 893110701624 (SDK cũ: VD-27715-17) | Hadiphar | Việt Nam | 3.400 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 Chi Nhánh Miền Nam Công Ty TNHH Dược Phẩm VNP | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | NT62 | Desloratadin | Eucol 1,25mg/5ml | 1,25mg/5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vi x 5 ống 5ml | 36 tháng | 893100220924 (VD-25968-16) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 4.800 |
| 5 | NT240 | Fosfomycin natri | Fosmitic | 30mg/1ml; 10ml | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ. Lọ 10ml | 36 tháng | 893110921324 (VD-33152-19) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 88.000 |
| 6 | NT253 | Natri clorid (không chất bảo quản) | Q-mumasa baby | 0,9%; 10ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Ống | Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml | 36 tháng | 893100105923 (VD-22002-14) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 4.800 |
| 7 | NT254 | Natri clorid (không chất bảo quản) | Q-mumasa baby | 0,9%; 1ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 1ml | 36 tháng | 893100105923 (VD-22002-14) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 1.260 |
| 8 | NT261 | Natri hyaluronat | Hylaform 0,1% | 1mg/1ml; 1ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vi x 5 ống 1ml | 36 tháng | 893100057300 (VD-28530-17) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 10.000 |
| 9 | NT276 | Rifamycin natri | Rifado | 26mg/ml (tương đương 20000 IU/ml); 10ml | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 36 tháng | VD-35810-22 | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 65.000 |
| 10 | NT333 | N-Acetylcystein | Dismolan | 200mg/10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vi x 5 ống 10ml | 36 tháng | 893100156525 (VD-21505-14) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 3.675 |
| 11 | NT430 | Magnesium lactat dihydrat + Magnesium pidolat + Pyridoxin hydroclorid | Pyridol | (186mg + 936mg + 10mg)/10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | VD-35178-21 | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 5.000 |
| 12 | NT443 | Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri) | Bominity | 100mg/10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vi x 5 ống 10ml | 24 tháng | 893100220824 (VD-27500-17) | Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 4.998 |
| Tổng cộng: 09 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Dường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAI) |
|--|---------------|---|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------|-------------|----------------------|------------------|----------------------------|--|-----------|---------------|
| 3 Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | NT219 | Mupirocin | Aipenxin Ointment | 2% (w/w) | Thuốc mỡ | Dùng ngoài | Nhóm 2 | Tuýp | Hộp 1 tuýp 10g | 24 tháng | 880100989524 (VN-22253-19) | Tai Guk Pharm. Co., Ltd | Hàn Quốc | 69.972 |
| 14 | NT243 | Levofloxacin | Letdion | 0,5% (w/v) | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 36 tháng | VN-22724-21 | Rompharm Company S.r.l | Rumani | 84.000 |
| 15 | NT406 | Dầu cá ngừ tự nhiên 1g chứa: Eicosapentaenoic acid 60mg; Docosahexaenoic acid 260mg; Omega-3 marine triglycerides 320mg | Dasbrain | 1g (60mg, 260mg, 320mg) | Viên nang mềm | Uống | Nhóm 1 | Lọ | Lọ 30 viên | 36 tháng | VN-18228-14 | Catalent Australia Pty.Ltd. | Australia | 378.000 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 Công ty Cổ Phần Dược Mỹ Phẩm Phù Cát | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | NT158 | Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) | Elobiden 250 | 250mg | Thuốc bột pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 3g | 36 tháng | 893110097200 | Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Việt Nam | 16.850 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 | NT22 | Paracetamol | Falgankid | 160mg/10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ông | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | 893100318000 (VD-21506-14) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 3.150 |
| 18 | NT23 | Paracetamol | Falgankid 25mg/ml | 250 mg/10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ông | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | 893100277700 (VD-21507-14) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 4.410 |
| 19 | NT196 | Levetiracetam | Dokitam | 100mg/1ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 100ml | 36 tháng | 893110242523 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 150.000 |
| 20 | NT256 | Natri hyaluronat | Hylaform 0,1% | 1mg/ml; Ống 3ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Ông | Hộp 1 ống x 3ml | 36 tháng | 893100057300 (VD-28530-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 20.000 |
| 21 | NT257 | Natri hyaluronat | Hylaform 0,1% | 1mg/1ml; Ống 0,4ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Ông | Hộp 20 ống 0,4ml | 36 tháng | 893100057300 (VD-28530-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 6.500 |
| 22 | NT258 | Natri hyaluronat | Hylaform 0,1% | 1mg/ml; Ống 10ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Ông | Hộp 1 ống x 10ml | 36 tháng | 893100057300 (VD-28530-17) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 32.250 |
| 23 | NT305 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | Zensalbu nebulas 2.5 | 2,5mg/2,5ml | Dung dịch dùng cho khí dung | Hít qua máy khí dung | Nhóm 4 | Ông | Hộp 10 ống x 2,5ml | 36 tháng | 893115019000 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 4.410 |
| 24 | NT306 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) | Zensalbu nebulas 5.0 | 5mg/2,5ml | Dung dịch dùng cho khí dung | Hít qua máy khí dung | Nhóm 4 | Ông | Hộp 10 ống x 2,5ml | 36 tháng | 893115019100 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 8.400 |
| 25 | NT341 | Bacillus Clausii | Progermila | 2x10 ⁹ CFU/5ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ông | Hộp 20 ống x 5ml | 36 tháng | 893400090623 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 5.460 |
| 26 | NT360 | Lactulose | Companity | 670mg/ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | 15ml/gói. Hộp 20 gói | 36 tháng | 893100151224 (VD-25146-16) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 6.720 |
| 27 | NT370 | Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat | Golistin-enema for children | (10,65g +3,92g)/ 66 ml | Dung dịch thực trực tràng | Thực trực tràng | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 66ml | 60 tháng | 893100265600 (VD-24751-16) | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 39.690 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|--|----------------------------|--|--------------------------|-------------------------------|-----------|-------------|---|------------------|----------------------------|--|----------|---------------|
| 28 | NT373 | Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochlorid dihydrat) | Nausazy 4mg | 4mg/5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 5ml | 36 tháng | 893110151424 | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 14.700 |
| Tổng cộng: 12 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | NT221 | Povidon iod | Povidine | 1g/ 20ml | Dung dịch dùng ngoài | Dùng ngoài và trong nhãn khoa | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ x 20ml | 24 tháng | 893100020100 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | Việt Nam | 6.813 |
| 30 | NT251 | Natri clorid | Natri Clorid 0,9% | Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg | Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi | Nhỏ Mắt, Nhỏ mũi | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ x 10ml | 30 tháng | 893100060724 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | Việt Nam | 1.299 |
| 31 | NT357 | Glycerin | Rectiofar | 1,79 g/3ml | Dung dịch bơm trực tràng | Dung dịch bơm trực tràng | Nhóm 4 | Ống | Hộp 50 túi x 1 ống bơm 3ml | 30 tháng | 893100068100 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | Việt Nam | 2.158 |
| 32 | NT358 | Glycerin | Rectiofar | 1,79 g/3ml | Dung dịch bơm trực tràng | Dung dịch bơm trực tràng | Nhóm 4 | Ống | Hộp 40 túi x 1 ống bơm 5ml | 30 tháng | 893100068100 | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic | Việt Nam | 2.601 |
| Tổng cộng: 04 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HIỆP BÁCH NIÊN | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 | NT206 | Piracetam | A.T Cetam 400 | 400mg/10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 10ml | 36 tháng | 893110309400 (VD-25626-16) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 4.200 |
| 34 | NT311 | Cao khô lá Thương Xuân (chiết xuất bằng cồn ethanol 30%) + Cao khô rễ Hoàng Liên | Synatura Syrup | 26,25mg + 8,75mg/10ml; 10ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 78 gói 10ml | 36 tháng | VN-21576-18 | Ahngook Pharmaceutical Co., Ltd | Hàn Quốc | 9.800 |
| Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 Công ty Cổ phần Dược phẩm LV Pharma | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | NT223 | Tacrolimus | Winmus 0,03% | 0,03%; 16g | Thuốc mỡ bôi da | Dùng ngoài | Nhóm 4 | Tuýp | Hộp 01 tuýp 16g | 36 tháng | VD-34720-20 | Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Bình Thuận | Việt Nam | 286.000 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 Công ty cổ phần dược phẩm Năm Phất | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | NT241 | Ketotifen (dưới dạng Ketotifen fumarat) | Eytofen | 0,25mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | nhóm 5 | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 24 tháng | VN-20081-16 | Remington Pharmaceutical Industries (Pvt.) Ltd | Pakistan | 19.530 |
| 37 | NT242 | Levofloxacin | Philevomels eye drops | 5mg/ml; 0,5% | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 2 | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 36 tháng | VN-11257-10 | Hanlim Pharm Co., Ltd | Hàn Quốc | 31.500 |
| 38 | NT259 | Natri hyaluronat | Polkab | 1,5 mg/ml | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 2 | ống | 0,5 ml / ống đơn liều, 60 ống đơn liều/ hộp | 24 tháng | VN-22980-21 | OPTUS Pharmaceutical Co.,Ltd | Hàn Quốc | 8.085 |
| 39 | NT260 | Natri hyaluronat | Hameron eye drops | 1mg/ml; 0,1% | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 2 | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 36 tháng | 880100796624 | Samchundang Pharm Co., Ltd | Hàn Quốc | 34.545 |
| 40 | NT269 | Ofloxacin | Octavic | 3mg/ml; 0,3% | Thuốc nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 2 | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 36 tháng | 880115038225 | Unimed Pharmaceuticals Inc. | Hàn Quốc | 31.080 |
| Tổng cộng: 05 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 10 Công ty Cổ phần Dược phẩm Nguyễn Gia | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 | NT57 | Cetirizine | Cetimed | 10mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 1 vỉ 10 viên | 36 tháng | VN-17096-13 | Medochemie Ltd - Central Factory | Cyprus | 3.980 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|--|--|-----------------------------|------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------|----------------------------|--|----------|---------------|
| | 11 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC | | | | | | | | | | | | |
| 42 | NT266 | Mỗi gói 1g chứa Nystatin | Thuốc ro miệng Nyst | 25.000IU | Thuốc bột | Ro miệng | Nhóm 4 | Gói | Hộp 10 gói x 1g | 36 tháng | 893100165025 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | 1.302 |
| 43 | NT314 | Húng chanh + Núc nác + Cineol | Hoastex-S | Gói 5ml chứa dịch chiết được liệu tương đương Húng Chanh 2,5g; Núc Nác 0,625g; Tinh dầu bạch đàn (Tương đương với hàm lượng Cineol ≥ 4,65mg) 6,64mg | Sirô thuốc | Uống | Nhóm 3 | Gói | Hộp 30 gói x 5ml | 36 tháng | TCT-00140-23 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | 2.415 |
| 44 | NT315 | Húng chanh + Núc nác + Cineol | Hoastex-S | Gói 5ml chứa dịch chiết được liệu tương đương Húng Chanh 2,5g; Núc Nác 0,625g; Tinh dầu bạch đàn (Tương đương với hàm lượng Cineol ≥ 4,65mg) 6,64mg; 90ml | Sirô thuốc | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 1 chai 90ml | 36 tháng | TCT-00140-23 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | 43.470 |
| | | Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | |
| | 12 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA | | | | | | | | | | | | |
| 45 | NT145 | Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) | Imexime 200 | 200mg | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói x 2,1gam, gói giấy nhôm | 24 tháng | 89311046223 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | 9.595 |
| 46 | NT285 | Xylometazolin hydrochlorid | Xylozin Drops 0,05% | 5mg/10ml | Dung dịch nhỏ mũi | Nhỏ mũi | Nhóm 2 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 36 tháng | 893100040223 (VD-23444-15) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | 13.000 |
| 47 | NT287 | Xylometazolin hydrochlorid | Xylozin Spray 0,1% (Tên mới: Zvezdochka Nasal Spay 0,1%) | 15mg/15ml | Dung dịch xịt mũi | Xịt mũi | Nhóm 2 | Lọ | Hộp 1 lọ 15ml | 36 tháng | 893100584224 (VD-22744-15) | Công ty cổ phần dược Danapha | Việt Nam | 25.000 |
| 48 | NT302 | Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) | Atisalbu | 0,4 mg/ml ; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 5ml | 36 tháng | 893115277823 (VD-25647-16) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 3.864 |
| 49 | NT310 | Bạch truật; Đảng sâm; Liên nhục; Cát cánh; Sa nhân; Cam thảo; Bạch linh; Trần bì; Mạch nha; Long nhãn; Sứ quân tử; Bán hạ nam | SIRO BABY ĐDV | Bạch truật 1500mg; Đảng sâm 1500mg; Liên nhục 400mg; Cát cánh 1200mg; Sa nhân 400mg; Cam thảo 600mg; Bạch linh 1000mg; Trần bì 400mg; Mạch nha 1000mg; Long nhãn 600mg; Sứ quân tử 400mg; Bán hạ nam 400mg | Siro thuốc | Uống | Nhóm 3 | Ống | Hộp 20 ống x 10 ml | 36 tháng | TCT- 00280-25 | Công ty cổ phần dược phẩm Việt (Đông Dược Việt) | Việt Nam | 5.000 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|--|---|--|-------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------------------|------------------|--|---|-------------|---------------|
| 50 | NT318 | Tỳ bà điệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hò, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol. | THUỐC HO TRE EM OPC | Tỳ bà điệp 0,9g, Cát cánh 0,1g, Bách bộ 0,16g, Tiên hò 0,1g, Tang bạch bì 0,1g, Thiên môn 0,15g, Bạch linh/Phục linh 0,1g, Cam thảo 0,05g, Hoàng cầm 0,1g, Cineol 1,00mg | Nhũ tương uống | Uống | Nhóm 3 | Ông | Hộp 30 ống x 5ml | 36 tháng | VD-24238-16 | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương-Nhà máy dược phẩm OPC | Việt Nam | 4.000 |
| 51 | NT326 | Bromhexin hydroclorid | Bromhexine A.T | 0,8mg/ml , 10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ông | Hộp 30 ống x 10ml | 24 tháng | 893100210000 (VD-25652-16) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 3.200 |
| Tổng cộng: 07 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 Công ty Cổ phần Dược Phẩm Thiết Bị Y tế Hà Nội | | | | | | | | | | | | | | |
| 52 | NT367 | Men Saccharomyces boulardii đông khô | NORMAGUT | 250mg | Viên nang cứng | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 24 tháng | QLSP-823-14 kèm QĐ 317/QĐ-Qld ngày 17/6/22 gia hạn | Ardeypharm GmbH | Germany | 6.780 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 14 Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPCI | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | NT120 | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) | Amoxicillin/ Acid clavulanic 250 mg/ 31,25 mg | 250mg + 31,25mg | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp 1 túi x 12 gói x 1g | 24 tháng | 893110271824 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | 10.365 |
| 54 | NT198 | Methylphenidat Hydroclorid | Medikinet MR 10mg capsules | 10 mg | Viên nang giải phóng biến đổi | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 24 tháng | 400112029223 (SDK cũ: VN3-153-19) | Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG | Đức | 21.000 |
| 55 | NT199 | Methylphenidat Hydroclorid | Medikinet MR 20mg capsules | 20 mg | Viên nang giải phóng biến đổi | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | 400112029323 (SDK cũ: VN3-154-19) | Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG | Đức | 34.000 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | NT263 | Mỗi 100ml chứa: Neomycin sulphat + Polymyxin B sulphat + Dexamethason natri metasulfofenzoat | Polydexa | Mỗi 100ml chứa: 1g tương đương 650.000 IU + 1.000.000 IU + 0,100g | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 10,5ml | 24 tháng | VN-22226-19 | Pharmaster | Pháp | 66.000 |
| 57 | NT277 | Rifamycin natri | Otofa | 0,26g (200.000 IU)/10ml | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 24 tháng | VN-22225-19 | Pharmaster | Pháp | 94.500 |
| 58 | NT429 | Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl | Gamalate B6 | 100mg + 100mg + 50mg + 50mg/5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 80ml | 60 tháng | VN-15641-12 | Ferrer Internacional S.A | Tây Ban Nha | 178.000 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 Công ty cổ phần Kentek Pharma | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|----------------------------------|---------------|---|----------------------------|---|------------------------------------|------------|-----------|-------------|--|------------------|----------------------------|---|----------|---------------|
| 59 | NT63 | Desloratadine | Desloratadine/ Genepharm | 5 mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 15 viên | 36 tháng | 520100022925 (VN-22381-19) | Genepharm S.A. | Greece | 5.200 |
| 60 | NT64 | Desloratadin | Adivec | 0,05%/(w/v) | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 chai 100ml | 24 tháng | 482100206223 | JSC "Farmak" | Ukraine | 88.600 |
| 61 | NT69 | Ebastin | Ocebaten | 20mg | Viên hòa tan nhanh | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 5 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 893110858224 (VD-33015-19) | Công ty Cổ Phần Hóa Dược Việt Nam | Việt Nam | 9.800 |
| 62 | NT103 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Ardineclav 875/125 | 875 mg + 125mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 5 vỉ x 6 viên | 36 tháng | VN-22619-20 | Laboratorio Reig Jofre, S.A | Spain | 16.500 |
| 63 | NT104 | Amoxicilin; Acid Clavulanic | Lanam DT 400mg/57mg | 400mg + 57mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 1 túi chứa 2 vỉ x 7 viên | 24 tháng | 893110848124 (VD-33454-19) | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | 9.500 |
| 64 | NT154 | Cefprozil (Dưới dạng cefprozil monohydrat) | Imcecfzol 250 | 250mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 893110055223 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | 22.800 |
| 65 | NT159 | Cefprozil (Dưới dạng cefprozil monohydrat) | Imcecfzol 125 SC | 125mg | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 10 gói x 1g; Hộp 20 gói x 1g | 24 tháng | 893110127423 | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | 17.800 |
| 66 | NT424 | Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP+ Vitamin B5 + Lysin HCl | Obikiton | (65mg + 1,5 mg + 1,75mg + 3 mg + 200 IU + 7,5 IU + 10mg, + 5 mg + 150 mg) /7,5ml; Ống 7,5ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 7,5 ml | 24 tháng | 893100318100 (VD-28521-17) | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây | Việt Nam | 11.000 |
| 67 | NT428 | Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat | Obibebe | (5mg + 470mg)/10ml; Ống 10ml | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vỉ x 5 ống 10ml | 24 tháng | 893110347323 (VD-21297-14) | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây | Việt Nam | 4.070 |
| 68 | NT432 | Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose complex) | Amkuk | 50mg/5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 01 chai x 100ml | 24 tháng | 893100899124 (VD-23998-15) | Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Việt Nam | 129.500 |
| Tổng cộng: 10 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 17 Công ty cổ phần Santav | | | | | | | | | | | | | | |
| 69 | NT32 | Paracetamol | PARTAMOL TAB. | 500mg | Viên nén | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 10 vỉ x 10 viên | 60 tháng | 893100156725 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | 550 |
| 70 | NT146 | Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) | IMEXIME 50 | 50 mg | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói x 1g | 24 tháng | 893110136125 | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | 5.000 |
| 71 | NT1351 | Esomeprazol (dưới dạng vi hạt esomeprazol magnesi dihydrat) | STADNEX 40 CAP | 40mg | Viên nang cứng | Uống | Nhóm 3 | Viên | Hộp 4 vỉ x 7 viên | 36 tháng | VD-22670-15 | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | 5.000 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|---|-----------------------------|---------------------------------------|--|-------------------|---------------|-------------|--------------------|------------------|-----------------------------|--|-----------|---------------|
| 18 Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | | | | | | | | | | | | | | |
| 72 | NT224 | Acid acetic | MEPATYL | 2% | Dung dịch nhỏ tai | nhỏ tai | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 24 tháng | 893110101723 (QLDB-799-19) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 45.000 |
| 73 | NT227 | Chlorhexidine digluconate (dưới dạng dung dịch 20%) | MEDORAL | 0,5g/ 250ml ;250ml | Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng) | Súc miệng | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 250ml | 24 tháng | VS-4919-15 | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 90.000 |
| 74 | NT235 | Fluticasone furoate | MESECA ADVANCED | 27,5mcg/ liều xịt;120 liều | Hỗn dịch xịt mũi | Xịt mũi | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 120 liều | 36 tháng | 893110289324 | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 123.000 |
| 75 | NT239 | Fluticasone propionate | MESECA | 50mcg/liều xịt;lọ 60 liều | Hỗn dịch xịt mũi | Xịt mũi | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 60 liều | 36 tháng | 893110551724 (VD-23880-15) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 96.000 |
| 76 | NT247 | Mometasone furoate | ADACAST | 50mcg/1 liều xịt (0,05%); lọ 120 liều | Hỗn dịch xịt mũi | Xịt mũi | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1-lọ 120 liều | 24 tháng | VD-36193-22 | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 119.000 |
| 77 | NT255 | Natri hyaluronat | VITOL | 21.6mg/12ml (0,18%) | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 12ml | 36 tháng | 893110454524 (VD-28352-17) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 39.000 |
| 78 | NT264 | Neomycin; Polymyxin B; Dexamethason | MEPOLY | 35mg; 100.000IU; 10mg/10ml | Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai | Nhỏ mắt, mũi, tai | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 36 tháng | 893110420024 (VD-21973-14) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 39.800 |
| 79 | NT275 | Rifamycin (dưới dạng Rifamycin natri) | METQXA | 200.000IU | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 24 tháng | 893110380323 (VD-29380-18) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap | Việt Nam | 65.000 |
| Tổng cộng: 08 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 19 Công ty Cổ phần Thương mại Dược Mỹ Phẩm Đào Tiên | | | | | | | | | | | | | | |
| 80 | NT408 | Ergocalciferol (Vitamin D2) | STEROGYL 2.000.000 UI/100ML | 2.000.000 UI/100ml; 20ml | Dung dịch nhỏ giọt | Uống | Nhóm 1 | Lọ | hộp 1 lọ 20ml | 60 tháng | VN-22256-19 | laboratorio farmaceutico SIT Specialita igienico terapeutice S.r.l | Ý | 110.000 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 Công ty CP Dược Liệu Trung Ương 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 81 | NT01 | Bevacizumab | Avastin | 100mg/4ml | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Tiêm truyền | Biệt dược gốc | Lọ | Hộp 1 lọ x 4ml | 36 tháng | 400410250123 (QLSP-1118-18) | Roche Diagnostics GmbH | Đức | 6.794.409 |
| 82 | NT58 | Cetirizin dihydrochlorid | Zyrtec | 1mg/ml x 60ml | Dung dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Chai | Hộp 1 chai 60ml | 36 tháng | VN-19164-15 | Aesica Pharmaceuticals S.r.l | Ý | 55.700 |
| 83 | NT84 | Loratadine | Clarityne Tablets | 10mg | Viên nén bao phim | Uống | | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 36 tháng | VN-19796-16 | PT Schering Plough Indonesia Tbk | Indonesia | 6.568 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKI | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|----------------------------|---|-------------------------|------------|---------------|-------------|---|------------------|----------------------------|---------------------------------------|---------|---------------|
| 84 | NT94 | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) | Augmentin 250mg/31,25mg | 250mg + 31,25mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Gói | Hộp 12 gói | 24 tháng | VN-17444-13 | Glaxo Wellcome Production | Pháp | 10.670 |
| 85 | NT95 | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) | Augmentin 625mg tablets | 500mg + 125mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 2 vỉ x 7 viên | 24 tháng | VN-20169-16 | SmithKline Beecham Limited | Anh | 11.936 |
| 86 | NT96 | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate) | Augmentin 500mg/62,5mg | 500mg + 62,5mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Gói | Hộp 12 gói | 24 tháng | VN-16487-13 | Glaxo Wellcome Production | Pháp | 16.014 |
| 87 | NT97 | Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium) | Augmentin 1g | 875mg + 125mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 2 vỉ x 7 viên | 24 tháng | VN-20517-17 | SmithKline Beecham Pharmaceuticals | Anh | 16.680 |
| 88 | NT123 | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Augmentin ES | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Chai | Hộp 1 chai chứa bột pha 50mL hỗn dịch uống | 24 tháng | 300110965424 | Glaxo Wellcome Production | Pháp | 283.200 |
| 89 | NT124 | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Augmentin ES | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 mL hỗn dịch thuốc chứa 600mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Chai | Hộp 1 chai chứa bột pha 100mL hỗn dịch uống | 24 tháng | 300110965424 | Glaxo Wellcome Production | Pháp | 422.400 |
| 90 | NT140 | Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) | Ceclor | 125mg/ 5ml,60ml | Cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Lọ | Hộp 1 lọ 60ml | 24 tháng | 800110067023 (VN-15935-12) | ACS Dobfar S.P.A. | Ý | 104.790 |
| 91 | NT160 | Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil) | Zinnat tablets 500mg | 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 36 tháng | VN-20514-17 | Glaxo Operations UK Limited | Anh | 22.130 |
| 92 | NT161 | Cefuroxime axetil | Zinnat Suspension | 125mg/5ml | Cốm pha huyền dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Chai | Hộp 1 chai | 24 tháng | VN-9663-10 | Glaxo Operations UK Ltd | Anh | 121.617 |
| 93 | NT163 | Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) | Zinnat tablets 250mg | 250mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 36 tháng | VN-19963-16 | Glaxo Operations UK Limited | Anh | 12.510 |
| 94 | NT171 | Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride) | Ciprobay 500 | 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 60 tháng | 800115179523 | Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l. | Ý | 13.224 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|----------------------------|---------------------|--|---------------------|---------------|-------------|--|------------------|---------------------------|---|-------------|---------------|
| 95 | NT175 | Clarithromycin | Klacid | 125mg/5ml/ Hộp 60ml | Cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 5 | Lọ | Hộp 1 lọ 60ml | 24 tháng | 899110399323(VN-16101-13) | PT. Abbott Indonesia | Indonesia | 103.140 |
| 96 | NT194 | Lamotrigine | Lamictal 25mg | 25mg | Viên nén | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | 590110019125(VN-22149-19) | Delpharm Poznań S.A. | Poland | 4.900 |
| 97 | NT195 | Levetiracetam | Keppra | 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 6 vi x 10 viên | 36 tháng | VN-18676-15 | UCB Pharma SA | Bi | 15.470 |
| 98 | NT201 | Oxcarbazepine | Trileptal | 300mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 5 vi x 10 viên | 36 tháng | 800114023925(VN-22183-19) | Novartis Farma S.p.A. | Ý | 8.064 |
| 99 | NT215 | Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised) | Eumovate Cream | 5g : 0,05% (kl/kl) | Kem bôi ngoài da | Dùng ngoài | Biệt được gốc | Tuýp | Hộp 1 tuýp 5g | 24 tháng | 500100028323 | Glaxo Operations UK Limited | Anh | 20.269 |
| 100 | NT230 | Cyanocobalamin | Sancoba | 1mg/ 5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 Lọ x 5 ml | 36 tháng | VN-19342-15 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | 57.750 |
| 101 | NT231 | Fluorometholon | Flumetholon 0,1 | 5mg/ 5ml | Hỗn dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 Lọ x 5ml | 36 tháng | VN-18452-14 | Cơ sở sản xuất: Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng lớn: Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | 37.800 |
| 102 | NT233 | Fluticasone furoat | Avamys | 27,5 mcg/ liều xịt | Hỗn dịch xịt mũi | Xịt mũi | Biệt được gốc | Bình | Hộp 1 bình 60 liều xịt | 36 tháng | VN-21418-18 | Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations) | Anh | 173.191 |
| 103 | NT234 | Fluticasone furoat | Avamys | 27,5 mcg/ liều xịt | Hỗn dịch xịt mũi | Xịt mũi | Biệt được gốc | Bình | Hộp 1 bình 120 liều xịt | 36 tháng | VN-21418-18 | Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations) | Anh | 210.000 |
| 104 | NT236 | Fluticasone propionat (siêu mịn) | Flixonase | 0,05% (w/w) | Hỗn dịch xịt mũi | Xịt mũi | Biệt được gốc | Chai | Hộp 1 chai 60 liều xịt, 50mcg/liều xịt | 24 tháng | 840110178023 | Glaxo Wellcome S.A. | Spain | 147.926 |
| 105 | NT237 | Fluticasone propionate | Flixotide Evohaler | 125mcg/ liều xịt | Thuốc xịt dạng phun mù định liều (đùng để hít qua đường miệng) | Xịt qua đường miệng | Biệt được gốc | Bình xịt | Hộp 1 bình xịt 120 liều | 24 tháng | VN-16267-13 | Glaxo Wellcome S.A. | Tây Ban Nha | 106.462 |
| 106 | NT244 | Levofloxacin hydrat | Cravit | 25mg/5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 Lọ x 5 ml | 36 tháng | VN-19340-15 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | 88.515 |
| 107 | NT245 | Levofloxacin hydrat | Cravit 1.5% | 75mg/5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 lọ x 5 ml | 36 tháng | VN-20214-16 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | 116.000 |
| 108 | NT246 | Mometasone furoate | Nasonex | 50mcg/nhat xịt | Hỗn hợp xịt mũi | Xịt mũi | Biệt được gốc | Hộp | Hộp 1 chai 60 liều xịt | 24 tháng | VN-17531-13 | Schering -Plough Labo N.V | Bi | 197.100 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|---------------------------------|---|--|----------------------|---------------|-------------|--------------------------------|------------------|----------------------------|--|-------------|---------------|
| 109 | NT262 | Natri hyaluronat tinh khiết | Sanlein 0.1 | 5mg/5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt dược gốc | Lọ | Hộp 1 lọ x 5ml | 36 tháng | VN-17157-13 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | 68.250 |
| 110 | NT268 | Ofloxacin | Oflovid | 15mg/5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt dược gốc | Lọ | Hộp 1 Lọ x 5 ml | 36 tháng | VN-19341-15 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto | Nhật Bản | 55.873 |
| 111 | NT273 | Phenazone 4g/100g (4%); Lidocaine hydrochloride 1g/100g (1%) | OTIPAX | Phenazone 4g/100g (4%); Lidocaine hydrochloride 1g/100g (1%) | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 15ml kèm ống nhỏ giọt | 36 tháng | VN-18468-14 | Biocodex | Pháp | 54.000 |
| 112 | NT284 | Tropicamid; Phenylephrin hydroclorid | Mydrin-P | 50mg/ 10ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ x 10ml | 30 tháng | 499110415423 | Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga | Nhật Bản | 67.500 |
| 113 | NT301 | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) | Ventolin Inhaler | 100mcg/liều xịt | Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp | Xịt theo đường miệng | Biệt dược gốc | Bình xịt | Hộp 1 bình xịt 200 liều | 24 tháng | VN-18791-15 | Glaxo Wellcome S.A. | Tây Ban Nha | 76.379 |
| 114 | NT307 | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg | Seretide Evohaler DC 25/125mcg | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg | Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương) | Hít qua đường miệng | Biệt dược gốc | Bình xịt | Hộp 1 bình 120 liều xịt | 24 tháng | 840110784024 | Glaxo Wellcome S.A. | Spain | 210.176 |
| 115 | NT308 | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised) | Seretide Evohaler DC 25/250 mcg | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg | Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch | Hít qua đường miệng | Biệt dược gốc | Bình xịt | Hộp 1 bình 120 liều xịt | 24 tháng | 840110788024 | Glaxo Wellcome S.A. | Spain | 278.090 |
| 116 | NT309 | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 50mcg | Seretide Evohaler DC 25/50mcg | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 50mcg | Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng | Hít qua đường miệng | Biệt dược gốc | Bình xịt | Hộp 1 bình 120 liều xịt | 24 tháng | 840110783924 | Glaxo Wellcome S.A. | Spain | 147.425 |
| 117 | NT359 | Lactulose | Duphalac | 10g/15ml | Dung dịch uống | Uống | Biệt dược gốc | Gói | Hộp 20 gói x 15ml | 24 tháng | 870100067323 | Abbott Biologicals B.V | Hà Lan | 5.600 |
| 118 | NT375 | Racecadotril | Hidrasec 10mg Infants | 10mg | Thuốc bột uống | Uống | Biệt dược gốc | Gói | Hộp 16 gói | 24 tháng | 300110000524 (VN-21164-18) | Sophartex | Pháp | 4.894 |
| 119 | NT376 | Racecadotril | Hidrasec 30mg Children | 30mg | Thuốc bột uống | Uống | Biệt dược gốc | Gói | Hộp 30 gói | 24 tháng | 300110000624 (VN-21165-18) | Sophartex | Pháp | 5.354 |
| 120 | NT380 | Saccharomyces boulardii CNCM I-745 100mg | BIOFLORA 100MG | 100mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp chứa 20 gói | 36 tháng | VN-16392-13 | Biocodex | Pháp | 5.500 |
| 121 | NT381 | Saccharomyces boulardii CNCM I-745 250mg | Bioflora 250mg | 250mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp 10 gói | 36 tháng | 300400645824 | Biocodex | Pháp | 13.900 |

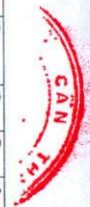
| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKI | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|----------------------------|---------------------|------------------------------|------------|-----------|-------------|--|------------------|------------------------------------|---|----------|---------------|
| 122 | NT382 | Simethicone | Espumisan Capsules | 40mg | Viên nang mềm | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 25 viên | 36 tháng | 400100083623 | CSSX: Catalent Germany Eberbach GmbH; CSDG và xuất xứ: Berlin Chemie AG | Đức | 879 |
| | | Tổng cộng: 42 mặt hàng | | | | | | | | | | | | |
| | | 21 Công ty CP Dược phẩm Liviat | | | | | | | | | | | | |
| 123 | NT191 | Aripiprazol | Poziats 5 | 5mg | Viên | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110811524 | Công ty CP DP Me Di Sun | Việt Nam | 5.187 |
| | | Tổng cộng: 42 mặt hàng | | | | | | | | | | | | |
| | | 22 Công ty CP dược phẩm Vạn Khang | | | | | | | | | | | | |
| 124 | NT46 | Prednisolon | Atiflapred | 10mg/5ml; 60ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 60ml (kèm 1 ống phân liều) | 36 tháng | 893110266524 | Công ty CP dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 54.000 |
| 125 | NT202 | Oxcarbazepine | Atileptal 60mg/ml | 60mg/ml; 5ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | ống/ gói | Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 5ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 5ml | 36 tháng | 893114325100 (Số cũ: 893110325100) | Công ty CP dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 12.000 |
| 126 | NT203 | Oxcarbazepine | Atileptal 60mg/ml | 60mg/ml; 100ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 100ml | 36 tháng | 893114325100 (Số cũ: 893110325100) | Công ty CP dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 185.000 |
| | | Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | |
| | | 23 Công ty CPTM FAMED | | | | | | | | | | | | |
| 127 | NT200 | Natri Valproat | Valpi 200 | 200mg/1ml; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml | 36 tháng | 893114241525 | Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 15.000 |
| 128 | NT270 | Ofloxacin | Ofloxacin-POS 3mg/ml | 3mg/ml; 5ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 24 tháng | 400115010324 | URSAPHARM Arzneimittel GmbH | Đức | 52.900 |
| | | Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | |
| | | 24 Công ty TNHH David Pharma | | | | | | | | | | | | |
| 129 | NT34 | Paracetamol + Vitamin C | Famonova 500/200 | 500mg + 200mg | Viên nén sủi bọt | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 4 vỉ x 4 viên | 24 tháng | 893100289625 | Công ty Cổ phần S.P.M - | Việt Nam | 5.290 |
| | | Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | |
| | | 25 Công ty TNHH DP Mepha | | | | | | | | | | | | |
| 130 | NT50 | Prednisolon | SOREDON NN 5 | 5mg | Viên nén phân tán trong nước | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110396623 (VD--31372-18) | Công ty liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | 3.690 |
| 131 | NT131 | Azithromycin | AZIPHAR 100 | 100mg; 2,5g | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Gói | Hộp 10 gói x 2,5g | 24 tháng | 893110360325 (VD-32128-19) | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar | Việt Nam | 12.500 |
| 132 | NT152 | Cefpodoxim | CODINTEC 100MG/5ML | 100mg/5ml; 70ml | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 chai 70ml | 24 tháng | 893110505124 (VD-31929-19) | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 2 | Việt Nam | 110.000 |
| 133 | NT172 | Ciprofloxacin | VINHOPRO | 250mg | Cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 10 gói x 3g | 36 tháng | 893115113124 | Công ty cổ phần liên doanh Dược phẩm Eloge France Việt Nam | Việt Nam | 9.499 |
| 134 | NT297 | Montelukast (dưới dạng Natri montelukast) | ATILAIR SAC | 4mg; 2g | Thuốc cốm | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 2g | 24 tháng | 893110039224 (VD-28851-18) | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | 5.200 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|--|----------------------------|---|------------------------------|------------|-----------|-------------|---------------------|------------------|---|--------------------------------------|------------|---------------|
| 135 | NT300 | Montelukast natri | SINGUMENT-S | 4mg | Viên nén nhai | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 520110190300 | Medicair Bioscience Laboratories S.A | Greece | 8.900 |
| 136 | NT346 | Diocahedral smectit | MACFOR | 3g/20ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 20ml | 24 tháng | 893100930924 (VD-24062-16) | Công ty TNHH BRV Healthcare | Việt Nam | 6.300 |
| 137 | NT353 | Esomeprazole | SOLIMAX 20 CAPSULE | 20mg | Viên nang cứng | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 2 vỉ x 14 viên | 24 tháng | 894110429923 | The ACME Laboratories Ltd | Bangladesh | 6.900 |
| 138 | NT422 | Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Dexpanthenol + Calci | ALPHAVIMIN-7,5ml | (100mg+1mg+1,15mg+2mg+133,35IU+5mg+6,65mg+3,35mg+43,35mg)/5ml; 7,5ml | Si rô thuốc | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 7,5ml | 36 tháng | 893100843024 (VD-33139-19) | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh | Việt Nam | 12.000 |
| 139 | NT440 | Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin C + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 +L-Lysin HCl + Calci glycerophosphat | GADACAL | (1000IU + 100IU + 10mg + 12mg + 3mg + 3mg + 2mg + 200mg + 210mg)/10ml; 10ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 24 tháng | 893100068800 (VD- 18954-13) | Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | 10.000 |
| Tổng cộng: 10 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 Công ty TNHH DP Nhất Anh | | | | | | | | | | | | | | |
| 140 | NT348 | Domperidon | Domreme | 10mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 10 vỉ x 10 viên | 60 tháng | 529110073023 | Remedica Ltd | Cyprus | 1.380 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 CÔNG TY TNHH DƯỢC HỒNG LỘC PHÁT | | | | | | | | | | | | | | |
| 141 | NT28 | Paracetamol | Paracetamol STADA 250mg | 250mg | Thuốc cốm pha dung dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 30 gói x 1g | 36 tháng | VD-23227-15 | Nhà máy Stada Việt Nam | Việt Nam | 2.799 |
| 142 | NT72 | Fexofenadin | Apixodin DT 120 | 120mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 03 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893100361825 (VD-33264-19) | CT CP Dược Apimed | Việt Nam | 6.000 |
| 143 | NT73 | Fexofenadin hydrochloride | Tinfoten 180 | 180mg | Viên nang | Viên | Nhóm 4 | Viên | Hộp 02 vỉ x 10 viên | 36 tháng | VD-26795-17 | CT CP Nghiên cứu và SX DP Meracine | Việt Nam | 4.788 |
| 144 | NT92 | Amoxicilin | Fabamox 1000 DT | 1g | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 03 vỉ x 07 viên | 24 tháng | VD-33183-19 | CT CPDP TW 1 - Pharbaco | Việt Nam | 4.600 |
| 145 | NT279 | Sodium chloride | Nasoliv hương khuynh diệp | 0.9% x 90ml | Dung dịch vệ sinh mũi | Xịt mũi | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 90ml | 36 tháng | 893100250325 | CT CP DP Reliv | Việt Nam | 55.000 |
| 146 | NT388 | Sorbitol | Sorbitol 5g | 5g | Thuốc bột pha dung dịch | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 20 gói x 5g | 24 tháng | VD-25582-16 | CT CP Dược Danapha | Việt Nam | 2.700 |
| 147 | NT442 | Acid Ascorbic (Vitamin C) | Cetigam | 200mg/10ml; 10ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống | 24 tháng | VD-26232-17 | CT CP DP OPV | Việt Nam | 8.498 |
| Tổng cộng: 07 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 Công ty TNHH Dược Nam Thị | | | | | | | | | | | | | | |
| 148 | NT361 | Lactulose | Lactulin | 10g/15ml; 100ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 5 | Chai | Hộp/ 1 chai | 36 tháng | VN-22628-20 (có Phiếu tiếp nhận Hồ sơ xin gia hạn hiệu lực SDK) | Meyer Organics Pvt. Ltd | India | 65.000 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------|-------------|---|------------------|----------------------------|--|------------|---------------|
| 149 | NT385 | Simethicon+ Dill oil+ Fennel oil | Colicare Drops | (40mg+ 0,005ml+ 0,0007ml)/ml; 15ml | Nhũ tương uống | Uống | Nhóm 5 | Chai | Hộp/ 1 chai | 36 tháng | 890110024523 (VN-16328-13) | Meyer Organics Pvt. Ltd | India | 38.000 |
| 150 | NT405 | Calcium (dưới dạng Calcium carbonate) + Magnesium (dưới dạng Magnesium hydroxide) + Kẽm (dưới dạng Zinc gluconate) + Vitamin D3 | Zedcal | (150mg+25mg+2mg+200IU)/ 5ml; 100ml | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Uống | Nhóm 5 | Chai | Hộp/ 1 chai | 36 tháng | 890100032726 (VN-15990-12) | Meyer Organics Pvt. Ltd | India | 50.000 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 Công ty TNHH Dược phẩm An Phú Nam | | | | | | | | | | | | | | |
| 151 | NT446 | Cholecalciferol | D3 Care | 15000IU/10ml | Dung dịch | Uống | Nhóm 4 | Nhóm 4 | Chai | 36 tháng | 893110348923(VD-26301-17) | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 3 | Việt Nam | 55.000 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 Công ty TNHH Dược phẩm Atipharm | | | | | | | | | | | | | | |
| 152 | NT316 | Húng chanh; Núc nác ; Cineol | Thuốc ho Astemix | (2500mg; 625mg; 4,415mg)/5ml; 60ml | Cao lỏng | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 1 chai 60ml | 24 tháng | 893100264900 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 27.300 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 Công ty TNHH Dược Phẩm Brother | | | | | | | | | | | | | | |
| 153 | NT105 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Tedavi | (400mg + 57mg)/5ml ; 70ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 5 | Chai | Hộp 1 chai 70ml | 36 tháng | 868110073223 (VN-18593-15) | Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret AS | Thổ Nhĩ Kỳ | 175.000 |
| 154 | NT252 | Natri clorid | Nasomom-4 tinh dầu | 810mg; 90ml | Dung dịch vệ sinh mũi | Xịt mũi | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 90ml | 36 tháng | 893100917124 (VD-25048-16) | Công ty Cổ phần dược Đồng Nai | Việt Nam | 63.000 |
| 155 | NT312 | Dịch chiết lá thường xuân 70% độ cồn (tương đương 2mg hederacoside C) | Alfokid syrup | 0,1g/5ml; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Túi | Hộp 20 túi x 5ml | 36 tháng | 880200407825 (VN-20178-16) | Genuone Sciences Inc | Korea | 11.000 |
| 156 | NT396 | Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg)+Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 SD/S) | Calci -D3 | 500mg +440 IU ; 3g | Bột pha hỗn dịch | uống | nhóm 4 | Gói | Hộp 24 gói x 3g | 36 tháng | 893110313400 (VD-34308-20) | Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | 9.426 |
| 157 | NT409 | Ergocalciferol (Vitamin D2) | Steropes | 2.000.000 UI/100ml; 20ml | Dung dịch nhỏ giọt | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 chai thủy tinh 20ml | 36 tháng | 893110236325 | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 110.000 |
| Tổng cộng: 05 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 32 công ty TNHH Dược Phẩm Đại Tân Tiên | | | | | | | | | | | | | | |
| 158 | NT24 | Paracetamol | Thepara | 300mg/10ml | Siro thuốc | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | 893100413624 (VD-30225-18) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | 4.400 |
| 159 | NT142 | Cefdinir | Ankodinir | 250mg/ 5ml | Bột pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ chứa 18,05g bột pha hỗn dịch để pha 30 ml; | 36 tháng | 893110599224 (VD-31927-19) | Công ty CP DP Trung Ương 2 | Việt Nam | 117.884 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICKI | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|---|----------------------------|---|-----------------------------------|-------------|-----------|-------------|--------------------|------------------|---|--|----------|---------------|
| 160 | NT155 | Cefprozil | Yacel 250 | 250mg/3g | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 24 Gói x 3g | 36 tháng | 893110144525 (VD-31222-18) | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 2 | Việt Nam | 19.000 |
| 161 | NT156 | Mỗi 5ml chứa Cefprozil 250mg | Ceftakid | 250mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ x 30ml | 24 tháng | VD-34744-20 | Cty CP Dược Phẩm Trung Ương 2 | Việt Nam | 160.000 |
| 162 | NT293 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | Zinkast | 5mg | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 28 gói/ hộp | 24 tháng | 893110116924 (VD3-59-20) | Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | 6.000 |
| 163 | NT413 | Kẽm (dưới dạng kẽm sulfat heptahydrat) 4mg/ml | Linezin | 4mg/ml | Siro uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 5ml | 36 tháng | 893110059323 | Công ty Cổ phần Dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | 8.000 |
| 164 | NT423 | Mỗi 7,5ml chứa: Lysin HCl; Thiamin HCl; Riboflavin natri phosphat; Pyridoxin HCl; Cholecalciferol; D,L-alpha-Tocopheryl acetat; Niacinamid; Dexpanthenol; Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat) | Boncinco | 150mg+1.5mg+1,75mg+3mg+200IU+7,5mg+10mg+5mg+65mg/7,5ml; 7,5ml | Siro thuốc | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 7,5ml | 24 tháng | 893100224625 (VD-34589-20) | Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | 12.400 |
| Tổng cộng: 07 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 33 Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed | | | | | | | | | | | | | | |
| 165 | NT12 | Paracetamol | Efferalgan | 150mg | Bột sủi bột để pha dung dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp 12 gói | 36 tháng | 300100994124 | Upsa Sas | Pháp | 2.553 |
| 166 | NT13 | Paracetamol | Efferalgan | 150mg | Thuốc đạn | Đặt hậu môn | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 5 viên | 36 tháng | 300100523924 | UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp) | Pháp | 2.420 |
| 167 | NT14 | Paracetamol | Efferalgan | 250mg | Bột sủi bột để pha dung dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp 12 gói | 36 tháng | 300100523824 | UPSA SAS | Pháp | 3.280 |
| 168 | NT15 | Paracetamol | Efferalgan | 300mg | Thuốc đạn | Đặt hậu môn | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 5 viên | 36 tháng | 300100011424 | UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp) | Pháp | 2.831 |
| 169 | NT16 | Paracetamol | Efferalgan | 500mg | Viên nén sủi bột | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 10 vỉ x 4 viên | 36 tháng | 300100011324 | UPSA SAS | Pháp | 2.396 |
| 170 | NT17 | Paracetamol | Efferalgan | 80mg | Bột sủi bột để pha dung dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp 12 gói | 36 tháng | VN-19070-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022) | UPSA SAS | Pháp | 1.938 |
| 171 | NT18 | Paracetamol | Efferalgan | 80mg | Viên đạn | Đặt hậu môn | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 5 viên | 36 tháng | VN-20952-18 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) | CSSX, ĐG: UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp) | Pháp | 2.025 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|--|----------------------------|---------------------|-----------------------|------------|---------------|-------------|---------------------|------------------|--|--|----------|---------------|
| 172 | NT42 | Methylprednisolone | Medrol | 4mg | Viên nén | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | 800110406323 | Pfizer Italia S.R.L. | Italy | 983 |
| 173 | NT43 | Methylprednisolone | Medrol | 16mg | Viên nén | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024) | Pfizer Italia S.R.L. | Italy | 3.672 |
| 174 | NT134 | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) | Zitromax | 200mg/5ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 lọ 600mg/15ml | 24 tháng | VN-21930-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024) | Haupt Pharma Latina S.r.l | Italy | 115.988 |
| 175 | NT135 | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) | Zitromax | 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 1 vi x 3 viên | 36 tháng | VN-20845-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) | Haupt Pharma Latina S.r.l | Italy | 89.820 |
| 176 | NT176 | Itraconazole | Sporal | 100mg | Sporal | Uống | nhóm 1 | Viên | Hộp 1 vi x 4 viên | 36 tháng | VN-22779-21 | Janssen - Cilag S.p.A. | Ý | 15.200 |
| 177 | NT188 | Mebendazole | Fugacar | 500mg | Fugacar | Uống | nhóm 1 | Viên | Hộp 01 vi x 01 viên | 36 tháng | 560100206923 | Lusomedicamenta Sociedade Técnica Farmacêutica, S.A. | Portugal | 22.000 |
| 178 | NT204 | Perampanel | Fycompa 2mg | 2mg | Fycompa 2mg | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vi x 14 viên | 48 tháng | 500110086723 | Eisai Manufacturing Limited | Anh | 18.750 |
| 179 | NT205 | Perampanel | Fycompa 4mg | 4mg | Fycompa 4mg | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vi x 14 viên | 48 tháng | 500110086823 | Eisai Manufacturing Limited | Anh | 30.000 |
| 180 | NT208 | Risperidone | Risperdal | 1mg | Risperdal | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 6 vi x 10 viên | 36 tháng | VN-19987-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022) | Janssen Cilag S.p.A. | Ý | 10.896 |
| 181 | NT209 | Risperidone | Risperdal | 2mg | Risperdal | Uống | Biệt được gốc | Viên | Hộp 6 vi x 10 viên | 36 tháng | VN-18914-15 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022) | Janssen Cilag S.p.A. | Ý | 20.049 |
| 182 | NT211 | Acid Fusidic | Fucidin | 2% (w/w) | Kem | Dùng ngoài | Biệt được gốc | Tuýp | Hộp 1 tuýp 15g | 36 tháng | 539110043025 | Leo Laboratories Limited | Ireland | 75.075 |
| 183 | NT213 | Acid Fusidic + Hydrocortison acetat | Fucidin H | 20mg/g + 10mg/g | Kem | Dùng ngoài | Nhóm 1 | Tuýp | Hộp 1 tuýp 15g | 36 tháng | 539110034823 | LEO Laboratories Limited | Ireland | 97.130 |



| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|----------------------------|-----------------------|--------------------|------------|---------------|-------------|-------------------|------------------|---|--|---------|---------------|
| 184 | NT214 | Fusidic acid + Betamethason (dưới dạng valerat) | Fucicort | 2% (w/w) + 0,1% (w/w) | Kem | Dùng ngoài | Nhóm 1 | Tuýp | Hộp 1 tuýp 15g | 36 tháng | 539110417123 | LEO Laboratories Limited | Ireland | 98.340 |
| 185 | NT248 | Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) | Vigamox | 5mg/1ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 24 tháng | VN-22182-19 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày 23/01/2025) | Alcon Research, LLC. | Mỹ | 89.999 |
| 186 | NT249 | Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason dinatri phosphat) + Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid) | Vigadexa | 1mg/ml + 5mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 24 tháng | 789115005900 | Neolab Solucoes Farmaceuticas Estereis Do Brasil Ltda. | Brasil | 110.600 |
| 187 | NT271 | Olopatadine hydrochloride | Pataday | 0,2% | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Chai | Hộp 1 chai 2,5ml | 24 tháng | VN-13472-11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023) | Alcon Research, LLC. | Mỹ | 131.099 |
| 188 | NT274 | Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol | Systane Ultra | 0,4% + 0,3% | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Nhóm 1 | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 24 tháng | VN-19762-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022) | Alcon Research, LLC | Mỹ | 90.500 |
| 189 | NT281 | Tobramycin | Tobrex | 3mg/ml | Dung dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 lọ x 5ml | 24 tháng | VN-19385-15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày 24/02/2022) | Novartis Manufacturing NV | Bi | 43.575 |
| 190 | NT282 | Tobramycin + Dexamethasone | Tobradex | (3mg + 1mg)/gram | Mỡ tra mắt | Tra mắt | Biệt được gốc | Tuýp | Hộp 1 tuýp 3,5g | 24 tháng | 540110132524 | Novartis Manufacturing NV | Bi | 56.700 |
| 191 | NT283 | Tobramycin + Dexamethasone | Tobradex | (3mg + 1mg)/1ml | Hỗn dịch nhỏ mắt | Nhỏ mắt | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 lọ 5ml | 24 tháng | VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) | Novartis Manufacturing NV | Bi | 51.450 |
| 192 | NT286 | Xylometazoline Hydrochloride | Otrivin | 5mg/10ml | Otrivin | Nhỏ mũi | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 1 lọ 10ml | 36 tháng | VN-22705-21 | Haleon CH SARM | Thụy Sĩ | 40.810 |
| 193 | NT288 | Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) | Combivent | 0,500mg + 2,500mg | Dung dịch khí dung | Khí dung | Biệt được gốc | Lọ | Hộp 10 lọ x 2,5ml | 24 tháng | VN-19797-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022) | Laboratoire Unither | Pháp | 16.074 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|--|-------------------|------------|---------------|-------------|-----------------------------------|------------------|---|--|----------|---------------|
| 194 | NT290 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | Singular 4mg | 4mg | Viên nén nhai | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 2 vỉ x 14 viên | 24 tháng | VN-20318-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022) | Organon Pharma (UK) Limited (CSDG: Merck Sharp & Dohme B.V.- Hà Lan) | Anh | 13.502 |
| 195 | NT291 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | Singular | 10mg | Viên nén bao phim | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 2 vỉ x 14 viên | 24 tháng | 500110412923 | Organon Pharma (UK) Limited (CSDG: Merck Sharp & Dohme B.V.- Hà Lan) | Anh | 13.502 |
| 196 | NT292 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | Singular 5mg | 5mg | Viên nén nhai | Uống | Biệt dược gốc | Viên | Hộp 2 vỉ x 14 viên | 24 tháng | VN-20319-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022) | Organon Pharma (UK) Limited (CSDG: Merck Sharp & Dohme B.V.- Hà Lan) | Anh | 13.502 |
| 197 | NT329 | Dextromethorphan.HBr + Clorpheniramin maleat + Trisodium citrat dihydrat + Ammonium chlorid + Glyceril Guaiacolat | Atussin | (5mg + 1,33mg + 133mg + 50mg + 50mg)/5ml | Atussin | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 60ml | 24 tháng | 893110641124 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | 22.000 |
| 198 | NT364 | Aluminum Hydroxide + Magnesium Hydroxide + Simethicone | Kremil-S | 178mg + 233mg + 30mg | Kremil-S | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 10 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893100353323 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | 1.100 |
| 199 | NT371 | Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride | Hydrite | 2000mg + 150mg + 250mg + 350mg | Hydrite | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 25 vỉ x 4 viên | 36 tháng | 893100080000 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | 1.200 |
| 200 | NT386 | Dextrose Anhydrous + Potassium Chloride + Sodium Chloride + Trisodium Citrate Dihydrate | Hydrite | 2700mg + 300mg + 520mg + 580mg | Hydrite | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 4,1g | 48 tháng | 893100281100 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | 2.541 |
| 201 | NT392 | Trimebutine maleate | Debridat | 100mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 15 viên | 36 tháng | VN-22221-19 (Có QĐ gia hạn số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024) | Farmea | France | 2.906 |
| 202 | NT444 | Vitamin C | Ceelin | 100mg/5ml; 120ml | Ceelin | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 120ml | 24 tháng | 893100569224 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | 51.890 |
| 203 | NT445 | Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat) + Vitamin C | Ceelin+Z | (10mg + 100mg)/5ml | Ceelin+Z | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai x 60ml | 24 tháng | 893100863324 | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | 60.900 |
| Tổng cộng: 39 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 Công ty TNHH Dược phẩm Hưng Lộc | | | | | | | | | | | | | | |
| 204 | NT21 | Paracetamol | PALLAS 250MG (ÔNG 10ML) | 250mg/5ml; 10ML | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ông | Hộp 20 ông, 30 ông, 50 ông x 10ml | 36 tháng | VD-34660-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 5.774 |
| 205 | NT25 | Paracetamol | PALLAS 250MG (GÓI 10ML) | 250mg/5ml; 10ML | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml | 36 tháng | VD-34660-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 4.934 |
| 206 | NT27 | Paracetamol | PALLAS 120mg | 120mg/5ml; 10ML | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói | 36 tháng | VD-34659-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 3.550 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICKI | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|--|--|---------------------------------|-----------------------|------------|-----------|-------------|--|------------------|---------------------------------------|---|------------|---------------|
| 207 | NT40 | Chymotrypsin | ALPHACHYMOTRYPSIN - BVP 8400 (Tên mới: Chymotrypsin 8400) | 8400 USP Unit | Viên nén | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 893110637724 (VD-20618-14) | Công ty cổ phần Dược phẩm Reliv | Việt Nam | 2.150 |
| 208 | NT49 | Prednisolone (dưới dạng prednisolone sodium metasulfobenzoate) | SOVEPRED | 5mg | Viên nén sủi bọt | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 1 chai x 30 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110311023 (SDK cũ: VD-26388-17) | Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar | Việt Nam | 4.000 |
| 209 | NT125 | Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg | ZELFAMOX 875/125 DT | 875mg 125mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vỉ nhôm x 7 viên | 24 tháng | 893110073500 (SDK cũ: VD-29863-18) | Công ty cổ phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco | Việt Nam | 16.000 |
| 210 | NT129 | Azithromycin | ZIUSA | 200mg/5ml; chai 30ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Lọ | Hộp 1 lọ | 24 tháng | 893110033500 (SDK cũ: VD-26292-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | 166.000 |
| 211 | NT132 | Azithromycin (tương ứng với 800mg cốm Azithromycin 25%) | AZICROM 200 | 200mg | Thuốc bột uống | Uống | Nhóm 3 | Gói | Hộp 3 gói x 2,5g | 36 tháng | VD-20231-13 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 22.949 |
| 212 | NT149 | Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) | TORAXIM | 400mg/50ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | nhóm 5 | Lọ | Hộp 1 lọ | 24 tháng | VN-19600-16 | Delta Pharma Limited | Bangladesh | 104.773 |
| 213 | NT186 | Albendazole | ALZED TABLET 400MG | 400mg | Viên nén nhai | Uống | | Viên | Hộp lớn chứa 5 hộp nhỏ x 1 vỉ x 4 viên | 24 tháng | VN-18883-15 | General Pharmaceutical Ltd | Bangladesh | 5.000 |
| 214 | NT337 | Arginin hydroclorid | A.T ARGININ 400 | 400mg | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml | 24 tháng | 893110468324 (SDK cũ: VD-24724-16) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 3.434 |
| 215 | NT366 | Magneesium hydroxid Aluminium hydroxide Simethicon (dưới dạng Simethicon emulsion 30%) | ATIHYTALOX PLUS | (600mg 599,8mg 60mg)/10ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói; 30 gói; 50 gói x 10ml | 36 tháng | VD3-185-22 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 5.900 |
| 216 | NT372 | Omeprazol; Natri bicarbonat | ENOGAS PS 20MG/1,68G | 20mg; 1680mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 6g | 36 tháng | 893110043600 (SDK cũ: VD-30735-18) | Công ty cổ phần S.P.M | Việt Nam | 8.774 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICKI | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|---|----------------------------|---|-----------------------|------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------|------------------------------------|---|------------|---------------|
| 217 | NT404 | Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat 66.66mg) + Thiamine hydrochloride, Riboflavine sodium phosphate, Pyridoxine hydrochloride, Cholecalciferol, Alpha tocopheryl acetate, Nicotinamide, Dexpanthenol, Lysin hydrochloride | DUCHAT | 8.67mg+0,2mg+0,23mg+0,4mg+1mcg+1mg+1,33mg+0,67mg+20mg/ml; 7,5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 7,5ml | 24 tháng | 893100414924 (VD-31620-19) | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 12.490 |
| 218 | NT412 | Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat) | ATISYRUP ZINC | 10mg/5ml; 10ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói; 30 gói; 50 gói x 10ml | 24 tháng | 893100067200 (SDK cũ: VD-31070-18) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 8.434 |
| Tổng cộng: 15 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 Công ty TNHH Dược phẩm Kovi | | | | | | | | | | | | | | |
| 219 | NT59 | Cetirizin hydroclorid | Becatec | 10mg; 1.5g | Siro khô | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 1,5 g | 36 tháng | VD-34081-20 | Công ty cổ phần dược Enlie | Việt Nam | 4.500 |
| 220 | NT118 | Acid Clavulanic (dưới dạng acid clavulanatavicel) + Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted) | Auzion 1000 | 875 mg + 125mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 02 vỉ x 07 viên | 36 tháng | 893110281524 | Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco | Việt Nam | 7.900 |
| 221 | NT130 | Azithromycin (Dưới dạng Azithromycin Dihydrate) | Azipowder | 200mg/ 5ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 1 chai 15ml | 24 tháng | 894110014325 (VN-17778-14) | Renata Limited | Bangladesh | 71.000 |
| 222 | NT167 | Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) | Zanimex 500 | 500mg | Viên bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 02 vỉ x 5 viên | 36 tháng | VD-20203-13 | Chi nhánh 3- Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | 15.750 |
| 223 | NT168 | Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) | Medaxetine 500 mg | 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 529110348025 (VN-22658-20) | Medochemie Ltd. - Factory C | Cyprus | 17.400 |
| 224 | NT377 | Racecadotril | Racesec | 30mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110197924 (VD-27717-17) | Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh | Việt Nam | 4.200 |
| 225 | NT378 | Racecadotril | Racesec | 10mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110701624 (VD-27715-17) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | 3.400 |
| Tổng cộng: 07 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 Công Ty TNHH Dược Phẩm Nam Anh Sài Gòn | | | | | | | | | | | | | | |
| 226 | NT08 | Ibuprofen | Fibyhe - 200 | 200mg | Thuốc cốm sủi bọt | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 12, 18, 24 gói x 3,5g | 24 tháng | 893100497624 (VD-32563-19) | Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | 7.000 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCK1 | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|--|----------------------------|--|-----------------------------|------------|-----------|-------------|--|------------------|----------------------------|---|----------|---------------|
| 227 | NT119 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Vigentin 250/31,25 DT. | 250mg + 31,25mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vỉ x 7 viên | 24 tháng | 893110631224 (VD-33609-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | 6.700 |
| 228 | NT126 | Amoxicilin + Sulbactam | ZELFAMOX 250/125 | 250mg+125mg/1,2g | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 12 gói x 1,2g | 24 tháng | 893110167625 (VD-31970-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco | Việt Nam | 9.900 |
| 229 | NT330 | Levodropropizin | Lopecin | 60mg/ml; 30ml | Si rô | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ 30ml | 24 tháng | 893110246223 | Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | 150.000 |
| 230 | NT414 | Kẽm + Acid ascorbic | Cezinco | (10mg+100mg)/ 5ml; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 5ml | 24 tháng | VD-35610-22 | Công Ty TNHH Dược Phẩm ALLOMED | Việt Nam | 9.600 |
| 231 | NT421 | Lysin HCl + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E+ Vitamin PP + Dexpanthenol + Calci | Alphavimin | (100mg+1mg+1,15mg+2mg+133,35IU+5mg+6,65mg+3,35mg+43,35mg)/5ml; 10ml | Siro thuốc | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | 893100843024 (VD-33138-19) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh - Việt Nam | Việt Nam | 12.000 |
| Tổng cộng: 06 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 Công ty TNHH Dược phẩm Nam Kinh | | | | | | | | | | | | | | |
| 232 | NT106 | Amoxicilin + acid clavulanic | Taromentin 457mg/5ml | Mỗi 5ml hỗn dịch chứa: Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) 400mg, Clavulanic acid (dưới dạng Kali clavulanate) 57mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Chai | Hộp 1 chai 12,6g bột tương đương 70ml hỗn dịch | 36 tháng | 590110450325 (VN-22547-20) | Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A. | Ba Lan | 219.200 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 38 Công ty TNHH Dược Phẩm Nam Thái Dương | | | | | | | | | | | | | | |
| 233 | NT102 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Zebalos 400/57 | 400mg+57mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 14 gói x 1,5g | 36 tháng | VD-35742-22 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | Việt Nam | 9.000 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 39 Công ty TNHH Dược phẩm Phạm Anh | | | | | | | | | | | | | | |
| 234 | NT19 | Paracetamol | Para-Api 325 | 325mg;2g | Thuốc bột uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 2g | 36 tháng | 893100842924 | Công ty cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | 1.790 |
| 235 | NT72 | Fexofenadin hydrochlorid | Apixodin DT 120 | 120mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893100361825 (VD-33264-19) | CT CP Dược Apimed | Việt Nam | 6.000 |
| 236 | NT183 | Albendazol | Zenipa 200 | 200mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 1 vỉ x 2 viên | 36 tháng | VD-35332-21 | Công ty cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | 1.590 |
| 237 | NT212 | Acid fusidic + Betamethason | Fucipa-B | (2% + 0,1%);15g | Thuốc kem bôi da | Dùng ngoài | Nhóm 4 | Tuýp | Hộp 1 tuýp 15g | 24 tháng | 893110200200 | Công ty cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | 33.000 |
| 238 | NT384 | Simethicon | Simecol | 40mg/ml; 20ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 20ml | 24 tháng | 893100262000 | Công ty cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | 28.000 |
| Tổng cộng: 05 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 40 Công ty TNHH Dược Phẩm Quốc Tế Nhật Minh | | | | | | | | | | | | | | |



| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICK1 | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|-----------|-------------|---------------------|------------------|------------------------------------|--|----------|---------------|
| 239 | NT20 | Paracetamol | Labestdol | 160mg/5ml, 5ml | Hỗn dịch | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói 5ml | 36 tháng | 893100308524 (VD-30244-18) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt nam | 3.800 |
| 240 | NT75 | Fexofenadin hydrochloride | Tphplus | 6mg/ml; 90ml | Hỗn dịch | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 90ml | 36 tháng | 893100763824 | Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha | Việt nam | 96.000 |
| 241 | NT352 | Esomeprazol magnesium trihydrate | Ennesvir | 10mg; 3g | Thuốc cốm pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 28 gói x 3g | 36 tháng | 893110052725 | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt nam | 6.500 |
| 242 | NT416 | Kẽm gluconat | Puzhir | 70mg | Viên nén phân tán | Viên nén phân tán | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893100065300 (SDK cũ: VD-33298-19) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt nam | 4.500 |
| Tổng cộng: 04 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 41 Công ty TNHH Dược phẩm Sao Mộc | | | | | | | | | | | | | | |
| 243 | NT67 | Desloratadine | Tadaritin | 0.5mg/ml; 100ml | Dung dịch | uống | Nhóm 1 | Chai | Hộp 1 chai x 100ml | 24 tháng | 560100179023 | Sofarimex - Indústria Química e Farmacêutica, S.A. (Fab) | Portugal | 120.000 |
| 244 | NT76 | Fexofenadin hydrochloride | Bostekid 30mg granules | 30mg | Cốm pha hỗn dịch | uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 1g | 24 tháng | VD-35266-21 | Công ty CP dược Vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | 4.300 |
| 245 | NT81 | Levocetirizin dihydroclorid | Sun-Levorizin | 2,5mg/5ml; 5ml | Dung dịch uống | uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 5ml | 24 tháng | 893100116300 | Công ty TNHH Dược phẩm Allomed | Việt Nam | 5.200 |
| 246 | NT82 | Levocetirizin dihydroclorid | Sun-Levorizin | 5mg/10ml; 10ml | Dung dịch uống | uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 10ml | 24 tháng | 893100116300 | Công ty TNHH Dược phẩm Allomed | Việt Nam | 7.980 |
| 247 | NT328 | Bromhexin hydroclorid + Guaifenesin | Minbrom | (4mg + 100mg)/5ml; 5ml | Dung dịch uống | uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 5ml | 36 tháng | 893100036024 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | 7.480 |
| Tổng cộng: 05 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 42 Công ty TNHH Dược Phẩm Tân Long | | | | | | | | | | | | | | |
| 248 | NT70 | Ebastin | Opemitin | Opemitin | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 10 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110813924 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | 3.949 |
| 249 | NT121 | Acid clavulanic (dưới dạng diluted potassium clavulanate); Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) | Beniclav 625 | 125mg; 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 890110960824 | Baroque Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | India | 11.000 |
| 250 | NT122 | Acid clavulanic (dưới dạng diluted potassium clavulanate); Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) | Beniclav 1000 | 125mg; 875mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 2 vỉ x 7 viên | 24 tháng | 890110960724 | Baroque Pharmaceuticals Pvt. Ltd. | India | 15.000 |
| 251 | NT137 | Azithromycin (dưới dạng microencapsulated Azithromycin 25%) | Opeazitro 200 | 200mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 3 gói x 2,5g | 36 tháng | VD-26996-17 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 20.000 |
| 252 | NT187 | Ivermectin | Wormectol 3 | 3mg | Viên nén | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 2 vỉ x 2 viên | 36 tháng | 893110891724 (VD-27005-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 44.900 |
| 253 | NT192 | Gabapentin | Neurobrain 300 | 300mg | Viên nang cứng | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 10 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110891124 (VD-18330-13) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 7.500 |
| 254 | NT317 | Cao khô lá Thường xuân 5:1 (tương đương với 150mg lá Thường xuân) | Haspan | 150mg | Viên ngậm | Uống - Ngậm | Nhóm 3 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | VD-34013-20 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | 3.800 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCK1 | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|--|----------------------------|---------------------------------|--|------------|-----------|-------------|---|------------------|--|---|----------|---------------|
| 255 | NT347 | Mỗi gói 4g chứa: Dioctahedral smectit 3000 mg | Smail | 3000mg/4g | Cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói (gói giấy ghép nhôm) | 36 tháng | 893100329324 (VD-27687-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | 3.700 |
| 256 | NT355 | Esomeprazole (dưới dạng vi hạt tan trong ruột chứa Esomeprazole magnesium dihydrate (8,5% Esomeprazole)) | Ameprazec 20 | 20mg | Viên nang cứng chứa hạt bao tan trong ruột | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 10 vi x 6 viên | 24 tháng | 893110220000 (VD-31811-19) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 5.000 |
| 257 | NT368 | Mesalamin | Comesal 400 | 400mg | Viên nén bao phim tan trong ruột | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 10 vi x 10 viên | 24 tháng | 893110095225 | Công ty TNHH Mekophar | Việt Nam | 7.650 |
| Tổng cộng: 10 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 43 Công Ty TNHH Dược Phẩm Tây Úc | | | | | | | | | | | | | | |
| 258 | NT304 | Salbutamol | Atisalbu | 2mg/5ml; 5ml | Dung dịch Uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp/30 ống x 5ml | 36 tháng | 893115277823 | Công ty Cổ Phần Dược An Thiên | Việt Nam | 3.990 |
| 259 | NT398 | Calci glucoheptonat + vitamin C+ vitamin PP | A.T Calcium-cort | "1100 mg+100mg+50mg"/10ml; 10ml | Dung dịch Uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp/30 ống x 10ml | 36 tháng | 893100202024 | Công Ty CP Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | 10.500 |
| 260 | NT407 | Dexpanthenol 3mg; Nicotinamid 20mg; Pyridoxin hydroclorid 2mg; Riboflavin 2mg; Thiamin hydroclorid 5mg | Muldini | 3mg+20mg+ 2mg+2mg+5mg; 1,5g | Cốm | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 25 gói x 1,5g | 36 tháng | 893100271900 | Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà | Việt Nam | 13.800 |
| 261 | NT410 | Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat) | A.T Zinc siro | 20mg/10ml;10ml | Dung dịch Uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp/30 ống x 10ml | 36 tháng | 893110202224 | Công Ty CP Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | 9.015 |
| 262 | NT411 | Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat) | Paluzine 10ml | 20mg/10ml;10ml | Dung dịch Uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp/ 20ống x 10ml | 24 tháng | 893100361925 | Công ty Cổ Phần Dược Apimed | Việt Nam | 9.490 |
| Tổng cộng: 05 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 44 Công ty TNHH Dược Phẩm Thủy Mộc | | | | | | | | | | | | | | |
| 263 | NT35 | Alphachymotrypsin | Usaralphar 4200 UI | 4,2mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 1g | 24 tháng | 89310416724 (VD-31819-19) | Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | 3.800 |
| 264 | NT59 | Cetirizin dihydroclorid | Becatec | 10mg; 1,5g | Siro khô | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 1,5g | 36 tháng | VD-34081-20 (Mã gia hạn 120421/TT90 ngày 15/08/2024) | Công ty Cổ Phần Dược Enlie | Việt Nam | 4.500 |
| 265 | NT77 | Fexofenadin hydrochloride | Fexocinco | 60mg/10ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 24 tháng | 893100420123 | Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | 9.390 |
| 266 | NT113 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Imefed MD 400mg-57mg/5ml | "400mg+57mg"/5ml ;70ml | Bột pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 chai 70ml, Chai thủy tinh kèm theo ống nhựa phân liều | 36 tháng | 893110271924 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | 168.800 |
| 267 | NT114 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Imefed MD 600mg-42.9mg/5ml | "600mg+42.9mg"/5ml ;75ml | Bột pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 chai x 75ml, chai thủy tinh kèm theo ống nhựa phân liều | 24 tháng | 893110272224 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | 235.000 |
| 268 | NT169 | Cefuroxim | Cefuroxim 125mg/5ml | 2000mg ;60.8g | Bột pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 1 chai 60,8g | 36 tháng | 893110829824 | Công ty cổ phần hóa-dược phẩm Mekophar | Việt Nam | 165.000 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICK I | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|--|-------------------------------|------------|------------|-------------|--------------------|------------------|----------------------------|--|----------|---------------|
| 269 | NT395 | Calci (dạng Calci lactatpentahydrat 499,95mg)+Thiamin HCL+Riboflavin Natriphosphat+Nicotinamid+Pyridoxin HCl+Vitamin B5+Vitamin D3+Alpha tocopheryl acetat+ Lysin hydroclorid | Pezypex | (65mg+1,5mg+1,75mg+10mg+3mg+5mg+200IU+7,5mg+150mg) /7,5ml ; 7,5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 7,5ml | 36 tháng | 893110317900 (VD-34046-20) | Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) | Việt Nam | 11.800 |
| 270 | NT400 | Calci gluconat monohydrat+Calci lactatpentahydrat | Dakzyta | "500mg+350mg"/10ml;10ml | Dung dịch | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 10ml | 36 tháng | 893110950924 | Công ty Cổ phần S.P.M | Việt Nam | 9.800 |
| 271 | NT426 | Magnesi lactat dihydrat + Magnesi pidolat + Pyridoxin hydroclorid | Becamagne | 186mg + 936mg + 10mg | Thuốc bột pha dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 10 gói | 36 tháng | VD-35531-21 | Công ty Cổ Phần Dược Entie | Việt Nam | 5.080 |
| 272 | NT434 | Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%) | Exopan | 50mg/ml; 30ml | Dung dịch uống | Uống | 0 Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai x 30ml | 24 tháng | 893100566524 (VD-33715-19) | Công ty CP dược vật tư y tế Hà Nam | Việt Nam | 125.000 |
| 273 | NT441 | Vitamin B12+ Sắt+Calci Glycerophosphat+ Magnesi gluconat+Lysin Hcl+Vitamin A+D3+B1+B2 | Vikamta | "50mcg+15mg+12.5mg+4mg+12.5mg+2500IU+200IU+10mg+1.25mg+12.5mg+5mg"/5ml;5ml | Dung dịch | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 5ml | 36 tháng | 893100269000 (VD-24841-16) | Công ty CP DP Phương Đông | Việt Nam | 10.600 |
| Tổng cộng: 11 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 45 Công ty TNHH Dược phẩm Trần Gia Tâm | | | | | | | | | | | | | | |
| 274 | NT36 | Alphachymotrypsin | USARALPHAR 8400 UI | 8400UI | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 1g | 24 tháng | 893110416824 (VD-31820-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | 8.000 |
| 275 | NT60 | Cetirizin dihydroclorid | BASTIRIZIN | 1mg/1ml ;60ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 01 chai 60ml | 36 tháng | 893100092200 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | 52.000 |
| 276 | NT66 | Desloratadin | SEPLORA | 0,5mg/ml ;2,5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 2,5ml | 24 tháng | 893100242624 | Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 | Việt Nam | 5.500 |
| 277 | NT115 | Amoxicillin; Acid Clavulanic | ÉLOMENTIN POS 400mg + 57mg | 400mg; 57mg | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 24 gói x 1,5g | 24 tháng | 893110152700 | Công ty CP Liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam | Việt Nam | 9.000 |
| 278 | NT147 | Cefpodoxim | IMEDOXIM 100 | 100mg | Thuốc cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói x 1g | 24 tháng | 893110135825 (VD-32835-19) | Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam | 9.000 |
| 279 | NT449 | Montelukast (dưới dạng Natri montelukast) | ASTHMASTOP 4 | 4mg | Viên nén phân tán trong miệng | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110933724 (VD-22495-15) | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | 8.000 |
| 280 | NT451 | Ambroxol hydroclorid (0,15%); Clenbuterol hydroclorid (0,0001%) | CALOBEL | (7,5mg +0,005mg) / 5ml; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 5ml | 24 tháng | 893110075825 | Công ty cổ phần Dược phẩm Soha Vímex | Việt Nam | 11.100 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|---|---|------------------|---------------|-------------|------------------------------------|------------------|----------------------------|--|-----------|---------------|
| 281 | NT327 | Bromhexin hydroclorid | BATIWELL | 2mg/2.5ml; 2.5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 2.5ml | 36 tháng | 893100284700 (VD-31011-18) | Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 | Việt Nam | 3.440 |
| 282 | NT391 | Trimebutine maleate | MEXTROPOL | 100mg | Viên nén | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 590110776324 | Polfarmex S.A | Poland | 2.800 |
| 283 | NT394 | Acid glycerophosphoric; Calci glycerophosphat; L- Lysin hydroclorid; Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid); Vitamin B2 (Riboflavin phosphat natri); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin E (α - Tocopheryl acetat); Vitamin PP (Nicotinamid) | BIVIKIDDY + | (3250mg+4543mg+2000mg+20mg+20mg+40mg+100mg+120mg)/ 100ml ;100ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 100ml (có kèm cốc đong) | 24 tháng | 893100567724 (VD-18664-13) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv | Việt Nam | 110.000 |
| 284 | NT402 | Mỗi lml dung dịch uống chứa: Calci lactat pentahydrat (tương đương 8,45mg Calci) 65mg | CALCOLIFE | 520mg/8ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 8ml | 36 tháng | 893100413224 (VD-31442-19) | Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 | Việt Nam | 7.200 |
| 285 | NT431 | Omega-3 triglycerid (tương đương Docosahexaenoic acid (DHA); Eicosapentaenoic acid (EPA) 4,20%) | DYNA SMART DROPS | 20,05%; 46,39% (w/v) | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ x 15ml | 30 tháng | 893100239925 | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC 1 Hà Nội | Việt Nam | 280.000 |
| 286 | NT437 | Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) | ATIFERLIT | 50mg /5ml; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 5ml | 36 tháng | 893100288000 (VD-34132-20) | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên | Việt Nam | 9.200 |
| Tổng cộng: 13 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 46 Công Ty TNHH Dược Phẩm Tường Khang | | | | | | | | | | | | | | |
| 287 | NT278 | Rupatadin | Myrudin | 5mg/5ml; 30ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 30 ml | 24 tháng | 893110613724 (VD-33837-19) | CTY Liên doanh Meyer-BPC | Việt nam | 37.800 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 47 Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế Hoàng Đức | | | | | | | | | | | | | | |
| 288 | NT02 | Esomeprazol natri | Nexium | 42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg) | Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch | Tiêm/Tiêm truyền | Biệt dược gốc | Lọ | Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml | 36 tháng | VN-15719-12 | AstraZeneca AB | Thụy Điển | 153.560 |
| 289 | NT362 | Macrogol 4000 10gam | Forlax | 10gam | Bột pha dung dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Gói | Hộp 20 gói | 36 tháng | VN-16801-13 | Mayoly Industrie | Pháp | 5.119 |
| Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 48 CÔNG TY TNHH HAFY CARE PHARMA | | | | | | | | | | | | | | |
| 290 | NT09 | Ibuprofen ; Paracetamol | Maxibumol fort | 200mg + 500mg | Thuốc cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 12 gói x 1g | 36 tháng | 893100314100 (VD-32548-19) | Nhà máy sản xuất thuốc tân dược - Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Tipharco | Việt Nam | 6.000 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) | |
|-----|---------------|--|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------------|-----------|-------------|---|------------------|---------------------------------------|---|------------|---------------|--|
| 291 | NT332 | N – Acetylcystein | Oribier 200 mg | 200mg/8ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 12 ống x 8ml, Hộp 24 ống x 8ml, Hộp 36 ống x 8ml, Hộp 48 ống x 8ml | 36 tháng | 893100312600 (VD-25254-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | 3.200 | |
| | | Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | | 49 Công ty TNHH Liên doanh Dược Medline USA | | | | | | | | | | | | | |
| 292 | NT151 | Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil) | NABZEN | 100mg | Thuốc cốm | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 3g | 36 tháng | 893110003926 (SDK cũ: VD-27009-17) | Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông | Việt Nam | 8.500 | |
| 293 | NT294 | Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) | BRONLUCAS 10 | 10mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110905124 (SDK cũ: VD-32158-19) | Công ty cổ phần Korea United Pharm. Int'l | Việt Nam | 8.700 | |
| | | Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | | 50 Công ty TNHH Lynch Farma | | | | | | | | | | | | | |
| 294 | NT79 | Levocetirizin dihydrochlorid | Aticizal | 0,5 mg/ml (0,05% kl/tt); 75ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 75ml | 24 tháng | 893110287900 (VD-27797-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 68.000 | |
| | | Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | | 51 Công ty TNHH Medist Pharma | | | | | | | | | | | | | |
| 295 | NT136 | mỗi 5ml hỗn dịch đã pha chứa: Azithromycin (dưới dạng Azithromycin TM granules 7,5%w/w) | Cholator | 200mg/5ml; 20ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Lọ | Hộp 1 lọ để pha 20ml hỗn dịch | 24 tháng | 893710257225 | CTY CP DP Pharbaco VN | Việt nam | 130.000 | |
| | | Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | | 52 Công ty TNHH MTV TBYT-VTH GLMED | | | | | | | | | | | | | |
| 296 | NT50 | Prednisolon | Soredon NN 5 | 5mg | Viên nén phân tán trong nước | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893110396623 (SDK cũ: VD-31372-18) | Công ty Liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | 3.690 | |
| 297 | NT57 | Cetirizine | Cetimed | 10mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 36 tháng | VN-17096-13 | MEDOCHEMIE LTD - CENTRAL FACTORY | Cyprus | 3.980 | |
| 298 | NT78 | Fexofenadin hydrochloride | Axofen oral suspension | 30mg/5ml; 50ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 5 | Chai | Hộp 1 chai chứa 50 ml hỗn dịch uống | 36 tháng | VN-18997-15 | Aristopharma Ltd. | Bangladesh | 99.980 | |
| 299 | NT108 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Vigentin 500/62,5 DT. | 500mg+62,5mg | Viên hòa tan nhanh/ Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vỉ x 7 viên | 24 tháng | 893110631324 (SDK cũ: VD-33610-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco | Việt Nam | 7.790 | |
| | | Tổng cộng: 04 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | |
| | | 53 Công ty TNHH Quốc Tế Bestpharm Group | | | | | | | | | | | | | |
| 300 | NT38 | Chymotrypsin | Alphadaze-4200 | 4200 IU/1g | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 1 gam | 24 tháng | 893110344324 (SDK cũ: VD-31383-18) | Công ty TNHH Dược phẩm USA – NIC | Việt Nam | 4.600 | |
| 301 | NT450 | Terbutalin sulfat + Guaifenesin | Asbunyl | (1,5mg + 66,5mg)/5ml | siro | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 chai x 60ml | 36 tháng | 893115070100 (SDK cũ: VD-21332-14) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 69.500 | |



| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm ICKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|---|-------------------|------------|-----------|-------------|---|------------------|------------------------------------|--|-------------|---------------|
| 302 | NT340 | Bacillus subtilis + Lactobacillus Acidophilus | Pro-Acidol Plus | ($\geq 10^8$ CFU + $\geq 10^8$ CFU) g; 50g | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Lọ | Hộp 1 lọ x 50g, kèm muỗng định lượng 1g | 24 tháng | 893400175200 (SDK cũ: QLSP-842-15) | Công ty cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nha trang | Việt Nam | 120.000 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhất Huy | | | | | | | | | | | | | | |
| 303 | NT30 | Paracetamol | Paracold 500 | 500mg; 2,7g | Thuốc cốm uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 12 gói x 2,7g | 36 tháng | VD-24413-16 | Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar | Việt Nam | 2.500 |
| 304 | NT68 | Desloratadine | Deslora | 5mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 3 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 893100403324 (VD-26406-17) | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | 1.560 |
| 305 | NT93 | Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg | Moxilen 500mg | 500mg | Viên nang cứng | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp chứa 10 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 529110030523 (VN-17099-13) | Medochemie LTD - Factory B | Cyprus | 2.396 |
| 306 | NT144 | Cefixim | Cefimed 200mg | 200mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 2 vỉ x 4 Viên | 36 tháng | VN-15536-12 | Medochemie Ltd. - Factory C | Cyprus | 18.000 |
| 307 | NT403 | Calci lactat pentahydrat (tương đương với 8,45mg calci) 65mg/ml | Calcolife | 325mg/5ml; 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 5ml | 36 tháng | 893100413224 (VD-31442-19) | Công ty cổ phần dược phẩm 23/9 | Việt Nam | 3.967 |
| 308 | NT447 | Vitamin E acetate 400mg | Incepavit 400 capsule | 400mg | Viên nang cứng | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 3 vỉ x 10 viên | 24 tháng | 894110795224 (VN-17386-13) | Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant | Bangladesh | 1.900 |
| Tổng cộng: 06 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 55 Công ty TNHH SK Quốc Tế | | | | | | | | | | | | | | |
| 309 | NT90 | Aciclovir | Aceralgin 400mg | 400mg | Viên nén | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 60 tháng | 893610797124 (GC-315-19) | Cơ sở nhận gia công: Công ty TNHH Medochemie (Viên Đông) | Việt Nam | 8.000 |
| 310 | NT91 | Aciclovir | Aceralgin 800mg | 800mg | Viên nén | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 60 tháng | 893610467124 (GC-316-19) | Cơ sở nhận gia công: Công ty TNHH Medochemie (Viên Đông) | Việt Nam | 12.000 |
| Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đan Thanh | | | | | | | | | | | | | | |
| 311 | NT85 | Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate) | Rupafin | 1mg/ml; 120ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 1 | Chai | Hộp 1 chai 120ml | 30 tháng | 840110447523 (VN2-504-16) | Italfarmaco, S.A. | Tây Ban Nha | 120.000 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 Công Ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Khánh Thư | | | | | | | | | | | | | | |
| 312 | NT05 | Acetylsalicylic acid | Camzitol | 100mg | Viên nén | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 6 vỉ x 10 viên | 24 tháng | VN-22015-19 | Medifar Manufacturing S.A. | Bồ Đào Nha | 2.930 |
| 313 | NT29 | Paracetamol +Phenylephrin+ Clorpheniramin | Euquimol | 160mg +2,5mg+ 1mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 3gam | 36 tháng | 893100308700 (VD-25105-16) | Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 2/9 | Việt Nam | 2.500 |
| 314 | NT74 | Fexofenadin hydroclorid | Rutantop | 30mg/5ml | Siro thuốc | Uống | Nhóm 4 | Chai/ 70ml | Hộp/chai/ 70ml | 36 tháng | 8931100225325 (VD-30068-18) | Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế | Việt Nam | 126.500 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 Công ty TNHH TM Dược phẩm Đức Giang | | | | | | | | | | | | | | |
| 315 | NT26 | Paracetamol | Pallas 120mg | 24 mg/ml (2,4% kl/tt)(120mg/5ml; 10ml) | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 10ml | 36 tháng | VD-34659-20 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 3.940 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|----------------------------|--|------------------------------------|------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------|----------------------------|--|----------|---------------|
| 316 | NT80 | Levocetirizin dihydrochlorid | Aticizal | 0,5 mg/ml ; 90ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai x 90ml | 24 tháng | 893110287900 (VD-27797-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 76.678 |
| 317 | NT184 | Albendazole | Atitrozol | 200mg/10ml; 10ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 30 ống x 10ml | 36 tháng | 893100325200 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 8.998 |
| 318 | NT185 | Albendazole | Atitrozol | 400mg/20ml; 20ML | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 20ml | 36 tháng | 893100325200 | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 16.798 |
| 319 | NT207 | Piracetam | Ulcogen 800mg | 800mg/8ml; 8ML | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 4 vi x 5 ống nhựa | 24 tháng | 893110931224 (VD-25548-16) | Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội | Việt Nam | 7.990 |
| 320 | NT325 | Ambroxol hydrochlorid; Clenbuterol hydrochlorid | Amburool 7.5 | 7,5mg; 0,005mg. | Sirô | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 5ml (ống nhựa) | 24 tháng | 893110292324 | Công ty Liên doanh Meyer-BPC | Việt Nam | 10.194 |
| 321 | NT425 | Lysin hydrochlorid + Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat) + Thiamin hydrochlorid + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin hydrochlorid + Nicotinamide + Dexpanthenol + Cholecalciferol (dưới dạng Cholecalciferol 1000IU/mg) + Alpha tocopheryl acetat | Lycalci | (150mg + 65,025mg + 1,5mg + 1,725mg + 3mg + 9,975mg + 5,025mg + 200,025IU + 7,5mg) / 7,5ml | Sirô | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 7,5ml | 24 tháng | 893100070600 (VD-26991-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 10.474 |
| Tổng cộng: 07 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 Công ty TNHH TM Dược Phẩm Khang Tín | | | | | | | | | | | | | | |
| 322 | NT71 | Ebastin | Atirin suspension | 1mg/ml (0,1% (w/v)); 10ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml | 24 tháng | 893110288400 (VD-34136-20) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 10.500 |
| 323 | NT349 | Domperidon | A.T Domperidon | 1mg/ml; 10ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | (Hộp 20, 30, 50 ống/gói) x 10ml | 24 tháng | 893110275423 (VD-26743-17) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 5.000 |
| 324 | NT435 | Sắt (dưới dạng iron (III) hydroxide polymaltose complex 34%) | Zibifer | 100mg/10ml; 10ml | Sirô | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | 893100708024 (VD-31146-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 9.786 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 Công ty TNHH TM Dược Phẩm Nam Khang | | | | | | | | | | | | | | |
| 325 | NT365 | Magnesium hydroxide + Gel Nhôm hydroxide + Simethicon | ALUMAG-S | 800,4mg + 4596mg + 80mg; 15g | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 20 gói x 15g | 24 tháng | 893100066100 | Agimexpharm | Việt Nam | 3.444 |
| Tổng cộng: 01 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 Công ty TNHH TM Dược phẩm Phương Châu | | | | | | | | | | | | | | |
| 326 | NT141 | Cefdinir | Erodinir | 100mg/1g | Cốm pha hỗn dịch | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 10 gói | 24 tháng | 893110113225 | Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina | Việt Nam | 5.250 |
| 327 | NT379 | Racecadotril | Ridifan 10 | 10mg | Thuốc cốm | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 30 gói | 36 tháng | 893110093625 | Nhà máy HDPharma EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | 4.800 |
| Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|-----|---------------|---|----------------------------|---|------------------------------|------------|-----------|-------------|---|------------------|-----------------------------|--|----------|---------------|
| | 62 | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia | | | | | | | | | | | | |
| 328 | NT06 | Ibuprofen | Bufecol 100 Susp | 100mg/ 5ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 20 ống x 10ml | 24 tháng | 893100401124 (VD-32562-19) | Cty Cổ phần Dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | 7.800 |
| 329 | NT33 | Acid ascorbic; Paracetamol | Phazandol C- PV | 200mg; 330mg | Viên nén sủi bọt | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 4 vi x 4 viên; Hộp 5 vi x 4 viên; Hộp 1 tuýp 10 viên; Hộp 1 tuýp 20 viên | 36 tháng | 893100087925 | Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh | Việt Nam | 9.000 |
| 330 | NT37 | Alphachymotrypsin | Chymorich 8400 UI | 8400UI | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 5 vi x 10 viên | 36 tháng | 893110416924 (VD-31822-19) | Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | 4.500 |
| 331 | NT48 | Prednisolon | Pencelavi 2,5 | 2,5mg | Viên nén | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 1 lọ x 30 viên; 60 viên; Hộp 3 vi, 6 vi x 10 viên | 36 tháng | 893110082925 | Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ | Việt Nam | 1.674 |
| 332 | NT51 | Prednisolon (dưới dạng Prednisolon natri m-sulphobenzoat 31,45mg) | Soredon NN 20 | 20mg | Viên nén phân tán trong nước | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | 893110396523 (VD-31371-18) | Công ty Liên doanh Meyer - BPC. | Việt Nam | 5.000 |
| 333 | NT107 | Amoxicilin trihydrat compacted tương đương Amoxicilin 875mg; Kali Clavulanat - silicon dioxit (1:1) tương đương Acid Clavulanic 125mg | Aumoxkamebi 1g DT | 875mg + 125mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vi x 7 viên; Hộp 3 vi x 7 viên; Hộp 4 vi x 7 viên; Hộp 2 vi x 5 viên; Hộp 4 vi x 5 viên; Hộp 6 vi x 5 viên | 36 tháng | 893110281124 | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ SINH HỌC Y TẾ | Việt Nam | 10.400 |
| 334 | NT289 | Montelukast | Leukas | 4mg | Thuốc bột uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói x 500mg | 24 Tháng | 893110797724 (VD-19553-13) | Công ty Cổ phần dược - vật tư y tế Thanh Hóa | Việt Nam | 5.450 |
| 335 | NT320 | Ambroxol Hcl | Abrocto | 15mg/5ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Ống 10ml | Hộp 20 ống x 10ml | 36 tháng | 893100584024 (VD-16478-12) | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | 7.800 |
| 336 | NT338 | Bacillus clausii | Enterobella | 1 x 10 ⁹ - 2 x 10 ⁹ CFU | Thuốc bột uống | Uống | Nhóm 4 | Gói 1g | Hộp 25 gói x 1g | 36 Tháng | 893400175100 (QLSP-0795-14) | Công ty Cổ phần hóa - dược phẩm mekophar | Việt Nam | 5.434 |
| 337 | NT350 | Domperidon | A.T Domperidon | 5mg/5ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống 5ml | Hộp 20 ống x 5ml, hộp 30 ống x 5ml, hộp 50 ống x 5ml | 24 tháng | 893110275423 (VD-26743-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 3.774 |
| 338 | NT389 | Mỗi gói chứa: Sucralfat | Somastop | 1g | Cốm pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 30 gói | 24 tháng | 893100479824 (VD-31600-19) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên | Việt Nam | 6.000 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|---|---------------|---|--------------------------------------|--|-----------------------------|------------|-----------|-------------|---------------------------|------------------|------------------------------|--|----------|---------------|
| 339 | NT418 | Kẽm nguyên tố (dưới dạng Kẽm gluconat 56mg) | Siro Snapeef | 8mg/5ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Ông 10ml | Hộp 20 ông x 10ml | 36 tháng | 893100919424 (VD-21199-14) | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam | 9.000 |
| Tổng cộng: 12 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát | | | | | | | | | | | | | | |
| 340 | NT415 | Kẽm acetat tương đương kẽm | Emzinc tablets | 20mg | Viên nén phân tán không bao | Uống | Nhóm 5 | Viên | Hộp 10 vi x 10 viên | 24 tháng | 890110354925 (VN - 11864-11) | Emcure Pharmaceuticals Limited | India | 3.100 |
| 341 | NT424 | Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat 500mg)+ Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6+ Vitamin D3 + Vitamin E+ Vitamin PP+ Vitamin B5+ Lysin HCl | Obikiton | (65mg + 1,5 mg + 1,75mg + 3 mg + 200 IU + 7,5 IU + 10mg + 5 mg + 150 mg) / 7,5ml, ống 7,5ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Ông | Hộp 20 ông x 7,5ml | 24 tháng | 893100318100 (VD-28521-17) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | 11.000 |
| Tổng cộng: 02 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 Công ty TNHH Viban | | | | | | | | | | | | | | |
| 342 | NT74 | Fexofenadin hydrochloride | Rutantop | 30mg/5ml x 70ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 70ml | 36 tháng | 893100225325 (VD-30068-18) | Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Việt Nam | 126.500 |
| 343 | NT109 | Amoxicillin; Acid Clavulanic | Atsypax 600 | (600mg; 42,9mg) /2,2g | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 1 túi x 14 gói x 2,2g | 24 tháng | VD-35234-21 | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây | Việt Nam | 13.980 |
| 344 | NT299 | Montelukast natri 5,2mg tương đương montelukast 5mg | NIKP Montelukast Chewable Tablet 5mg | 5mg | Viên nén nhai | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 10 vi x 10 viên | 36 tháng | 499110309025 | Nichi-Iko Pharmaceutical Co., Ltd. Toyama Plant 1 | Japan | 7.680 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 65 Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | | | | | | | | | | | | | | |
| 345 | NT99 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Lanam SC 200mg/28,5mg | 200mg + 28,5mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói x 0,8g | 24 tháng | 893110136525 (VD-32519-19) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 6.825 |
| 346 | NT100 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Biocemet DT 500mg/62,5mg | 500mg + 62,5mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 2 vi x 7 viên | 24 tháng | 893110415724 (VD-31719-19) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 9.450 |
| 347 | NT101 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Lanam SC 400mg/57mg | 400mg + 57mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói x 1,6g | 24 tháng | 893110136625 (VD-32520-19) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 9.975 |
| 348 | NT110 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Claminat 1g | 875mg +125mg | Viên bao phim | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 2 vi x 7 viên | 24 tháng | 893110043123 (VD-19380-13) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 13.230 |
| 349 | NT111 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Claminat IMP 250/31,25 | 250mg +31,25mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 12 gói x 1,1g | 24 tháng | 893110176425 (VD-27897-17) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 6.300 |
| 350 | NT112 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Claminat 500mg/62,5mg | 500mg +62,5mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 4 | Gói | Hộp 12 gói x 1,5g | 24 tháng | VD-35196-21 | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 10.395 |

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|----------------------------------|---------------|---|---|----------------------|-------------------------------|---------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------|----------------------------|---|----------|---------------|
| 351 | NT448 | Azithromycin | Azimax 500 | 500mg | Viên bao phim | Uống | Nhóm 4 | viên | Hộp 1 vỉ x 3 viên | 24 tháng | VD-35546-22 | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 10.500 |
| 352 | NT143 | Cefixim | Imexime 100 | 100 mg | Thuốc bột | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói x 2g | 24 tháng | 893110136025 (VD-30398-18) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 6.825 |
| 353 | NT166 | Cefuroxim | Zanimex 250 | 250mg | Viên bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 2 vỉ x 5 viên | 36 tháng | 893110252923 (VD-20746-14) | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 8.400 |
| 354 | NT167 | Cefuroxim | Zanimex 500 | 500mg | Viên bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 2 vỉ x 5 viên | 36 tháng | VD-20203-13 | Cty CP Dược Phẩm Imexpharm | Việt Nam | 15.750 |
| Tổng cộng: 10 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 66 Cty CPTM Dược phẩm PVN | | | | | | | | | | | | | | |
| 355 | NT07 | Ibuprofen | Sotstop (tên mới: Gompron) | 100mg/5ml; 100ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 lọ 100ml | 36 tháng | 880100432123 | Genuine Sciences Inc và Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd | Hàn Quốc | 67.900 |
| 356 | NT31 | Paracetamol | Babyfever | 1500mg/15ml; 30ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai nhỏ giọt 30ml | 36 tháng | VD-23627-15 (893100268100) | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | 26.800 |
| 357 | NT65 | Desloratadin | Destacure | 2,5mg/5ml; 60ml | Siro | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 chai 60 ml | 36 tháng | 890100133924 | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Ấn Độ | 68.000 |
| 358 | NT116 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Imefed SC 250mg/62,5mg (tên mới: Amoxicillin/ Acid Clavulanic 250mg/62,5mg) | 250mg + 62,5mg | Thuốc bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Gói | Hộp 12 gói 0,8g | 36 tháng | VD-32838-19 (893110136425) | CN Cty CP DP Imexpharm - Nhà máy kháng sinh CNC Vĩnh Lộc | Việt Nam | 9.800 |
| 359 | NT117 | Amoxicilin + Acid Clavulanic | Niflad ES | 600mg + 42,9mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 1 túi nhôm chứa 04 vỉ x 7 viên | 24 tháng | 893110848224 | CN Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | 13.480 |
| 360 | NT164 | Cefuroxim | G-Xtil 500 | 500mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 1 vỉ x 10 viên | 36 tháng | 890110996424 | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Ấn Độ | 6.800 |
| 361 | NT181 | Sultamicillin | Momencef 375mg | 375mg | Viên nén bao phim | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 3 vỉ x 7 viên | 24 tháng | 893110437524 | Cty CPDP Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc | Việt Nam | 13.600 |
| 362 | NT229 | Clotrimazole | Candid | 1% kl/tt ; 15ml | Dung dịch nhỏ tai | Nhỏ tai | Nhóm 5 | Lọ | Hộp 1 lọ 15ml | 24 tháng | VN-16269-13 | Glenmark Pharmaceuticals Ltd. | Ấn Độ | 34.990 |
| 363 | NT238 | Fluticasone propionate | Flixon 50mcg Aerosol Inhaler | 50mcg/liều; 120 liều | Thuốc hít định liều | Hít qua đường miệng | Nhóm 2 | Bình | Hộp 1 bình x 120 liều | 36 tháng | 868110182823 | Deva Holding A.S. | Turkey | 105.000 |
| 364 | NT296 | Montelukast (dưới dạng Natri montelukast) | Asthmastop 5 | 5mg | Viên nén phân tán trong miệng | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 4 vỉ x 7 viên | 36 tháng | 893110398823 | Công ty cổ phần dược phẩm OPV | Việt Nam | 4.020 |
| 365 | NT303 | Salbutamol | Breezol | 2mg/5ml; 100ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 chai 100ml | 36 tháng | VN-22939-21 | XL Laboratories Pvt., Ltd | Ấn Độ | 39.500 |

09

| STT | Mã tham chiếu | Tên hoạt chất | Tên thuốc (tên thương mại) | Nồng độ - Hàm lượng | Dạng bào chế | Đường dùng | Nhóm TCKT | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Tuổi thọ (tháng) | SDK/GPNK | Tên CSSX | Nước SX | Đơn giá (VAT) |
|--|---------------|--|--|----------------------------|------------------------------|------------|-----------|-------------|--------------------------|------------------|-------------------------------|--|------------|---------------|
| 366 | NT322 | Ambroxol hydrochlorid | Olesom | 30mg/5ml; 100ml | Siro | Uống | Nhóm 2 | Chai | Hộp 1 lọ 100ml | 36 tháng | VN-22154-19 (890100345425) | Gracure Pharmaceuticals Ltd. | Ấn Độ | 42.000 |
| 367 | NT334 | Terbutalin sulfat + Guaifenesin | Olexon S | (1,5mg + 66,5mg)/5ml; 90ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 90ml | 24 tháng | VD-34494-20 (893115219825) | Công ty cổ phần dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | 52.000 |
| 368 | NT383 | Simethicon | Babygaz | 40mg/0,6ml; 30ml | Hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 Chai 30ml | 24 tháng | 893100706924 | Công ty cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 30.500 |
| 369 | NT433 | Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%) | Zibifer | 100mg/10ml; 60ml | Siro | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai 60ml | 36 tháng | 893100708024 | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV | Việt Nam | 72.800 |
| Tổng cộng: 15 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 67 Cty TNHH Dược Vipha | | | | | | | | | | | | | | |
| 370 | NT47 | Prednisolon | SOLU KIDS | 20mg | Viên nén phân tán | Uống | Nhóm 4 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 36 tháng | VD-35777-22 | Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh | Việt Nam | 4.190 |
| 371 | NT165 | Cefuroxim | QUINCEF 125MG/5ML (Tên mới: CEFUROXIME 125MG/5ML) | 125mg/5ml; 50ml | Bột pha hỗn dịch uống | Uống | Nhóm 3 | Chai | Hộp 1 chai x 38g | 36 tháng | 893110829824 (VD-21433-14) | Công ty Cổ Phần hóa dược phẩm Mekophar | Việt Nam | 74.500 |
| 372 | NT319 | Acetylcysteine | MENTOPIN 200mg | 200mg | Viên nén sủi | Uống | Nhóm 1 | Viên | Hộp 20 viên | 36 tháng | 400100181225 | Hermes Pharma GmbH | German y | 5.788 |
| 373 | NT323 | Ambroxol hydrochlorid | HAZENCOL | 7,5mg/ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Chai | Hộp 1 chai x 60ml | 36 tháng | 893100109225 | Công ty TNHH dược phẩm Hoa Linh | Việt Nam | 68.000 |
| 374 | NT354 | Esomeprazole | PV ESO 40 tablet | 40mg | Viên bao phim tan trong ruột | Uống | Nhóm 2 | Viên | Hộp 3 vi x 10 viên | 24 tháng | 894110329325 | The ACME Laboratories Ltd | Bangladesh | 11.000 |
| Tổng cộng: 05 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| 68 Cty TNHH TM Dược & TBYT Bảo Châu | | | | | | | | | | | | | | |
| 375 | NT41 | Dexamethasone | Dixasyro | 2mg/ 5ml | Dung dịch uống | Uống | Nhóm 4 | Ống | Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml | 36 tháng | 893110385924 (VD-32514-19) | Cty CP Dược Phẩm Hà Tây | Việt Nam | 5.985 |
| 376 | NT55 | Bilastine | Dabilas | 2,5mg/ml:4ml | Dung dịch | Uống | Nhóm 4 | ống | Hộp 20 ống - 4ml | 36 tháng | 893110174023 | CTy CP Dược Phẩm Medisun | Việt Nam | 7.770 |
| 377 | NT56 | Bilastine | Dabilas | 2,5mg/ml:8ml | Dung dịch | Uống | Nhóm 4 | ống | Hộp 20 ống - 8ml | 36 tháng | 893110174023 | CTy CP Dược Phẩm Medisun | Việt Nam | 12.390 |
| Tổng cộng: 03 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng: 377 mặt hàng | | | | | | | | | | | | | | |



Handwritten signature